

THUYẾT VÔ CẤU XUNG KINH SỚ

QUYỂN 2 (PHẦN 1)

Kinh: *Đều đạt Đệ nhất... Ba-la-mật-đa.*

Tán: Đoạn này hiển bày công đức đến bờ kia. Tức là mười Ba-la-mật. Đệ nhất nghĩa là hiển mười độ đều có thể tu tập đầy đủ, thuần là vô lậu. Nhưng mười độ này, nếu trước Thập địa thì trong một hạnh, chỉ tu một hạnh thuộc về hữu lậu, Địa thứ bảy về trước, trong một hạnh tu tất cả hạnh, gồm hữu lậu vô lậu; Địa thứ tám trở lên trong tất cả hạnh tu tất cả hạnh, thuần là vô lậu, thù thắng hơn các giai vị trước cho nên gọi là Đệ nhất. Mười độ:

1. Bồ thí.
2. Tịnh giới.

Gọi là điều phục tịch tĩnh; nói Thi-la tức là tịnh giới. Trong Quảng Luật Tỳ-nại-da gọi là điều phục, tức là điều hòa, khống chế các nghiệp thân, ngữ... chế phục diệt trừ các phiền não. Tịch tĩnh tức là thân ngữ ý vắng lặng, các ác giới trong sáu căn bật dứt (tĩnh).

Thi-la nghĩa là mát mẽ, tức đạt được quả Niết-bàn mát mẽ. Hoặc cho rằng tự thể của giới có thể trừ được sự nóng đốt của các phiền não ác nghiệp. Thi-la là thể của giới, điều phục tịch tĩnh là công năng của giới.

3. An nhẫn.
4. Chánh cần, tức tinh tấn.
5. Tĩnh lực tức thiên định.
6. Bát-nhã.
7. Phương tiện thiện xảo.
8. Diệu nguyện.
9. Lực.
10. Trí ba-la-mật-đa.

Bản dịch xưa thiếu nguyện, nhưng lại hợp chung thứ mười và thứ sáu, cho rằng cũng đầy đủ và ý cũng đã bao hàm, vậy chỉ nêu lên một

Ba-la-mật đầu tiên thì đầy đủ những Ba-la-mật khác, nếu thế thì đâu phải nhọc gì mà nêu lên riêng biệt? Sáu độ được chia làm năm môn để phân biệt: Thích danh, nêu thể, giải thích tương, luận về quả, phân biệt năm môn.

1. Thích danh:

Phạm gọi là Thỉ-ca ba-la-mật-đa. Thỉ-ca là thập, ba-la là bử ngạn, mật-đa là lý, đáo. Tức là thập lý đáo bử ngạn. Thập (mười) tức là số lượng. Bử ngạn có năm: Tri, giáo, lý, hạnh, quả. Do mười hạnh này nên có thể liễu tri tất cả cảnh không hữu, có thể hiểu tất cả giáo năm minh, có thể đạt tất cả lý chân tục, có thể tu tất cả hạnh phước tuệ, có thể chứng tất cả quả Bồ-đề nên gọi là đáo bử ngạn. Bồ-đề và Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề, Bồ-đề và Niết-bàn đều gọi là Bồ-đề, trong năm cảnh còn một ít chưa cùng tận nên không gọi là đáo bử ngạn. Lý tức là viễn lý (xa lìa), do mười hạnh này mà xa lìa được các pháp năm uẩn sinh tử, đạt đến năm loại bử ngạn sở tri, nên gọi là mười Ba-la-mật-đa. Trong Bát-nhã giải thích như thế, thuộc về Đối số thích. Nếu giải thích tên riêng thì dẹp bờ xan lạn gọi là bố thí cho đến quyết đoán sự lý các pháp thì gọi là trí. Bố thí tức Ba-la-mật-đa cho đến Trí tức Ba-la-mật-đa, đó đều thuộc về Trì nghiệp thích.

2. Nêu thể tánh:

Bố thí có ba: Tài thí, pháp thí và vô úy thí. Người nghèo không ruộng nương thì ban cho tài vật, người ở trong sinh tử thì ban cho chánh pháp, những chúng sinh sợ hãi thì thí sự không sợ hãi. Tất cả đều lấy vô tham và ba nghiệp mà họ phát khởi làm tánh. Thể này có hai: Vô tham và tứ. Ba nghiệp tức tứ.

Giới có ba loại: Luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiều ích hữu tình giới. Cả ba giới này đều lấy ba nghiệp khi thọ giới Bồ-tát làm tánh, thể này chỉ có tứ.

Nhẫn có ba: Nại oán hại nhẫn, an thọ khổ nhẫn, đế sát pháp nhẫn. Bị người khác náo loạn, chịu đựng được mà không sân hận; tu hành bức bách mà vẫn an ổn không lui sụt, nghe thật lý các pháp có thể quyết định không nghi. Đầu tiên là vô sân, nhẫn thứ hai là tinh tấn, nhẫn thứ ba là thẩm tuệ. Cả ba đều lấy ba nghiệp làm tánh, vậy thể này gồm bốn pháp: Vô sân, tinh tấn, tuệ, tứ.

Tinh tấn gồm ba: Bị giáp tinh tấn, nhiếp thiện tinh tấn, lợi lạc tinh tấn như Khế kinh giải thích. Trụ ở hữu thế, hữu cần, hữu đồng mãnh vững chắc, đối với các pháp thiện thường không xả bỏ. Luân có năm tên là bị giáp, gia hạnh, vô hạ, vô hoàn, vô túc. Theo thứ tự phối hợp với

năm loại tinh tấn trong kinh, bi giáp tinh tấn kia đều là nhiếp thiện, tuy gom nhiếp năm nhưng đều là tự lợi, đến khi cứu vật lợi sinh thì không sinh biếng trễ, nên gọi là lợi lạc tinh tấn. Ba tinh tấn này đều lấy cần và ba nghiệp của chúng sinh khởi làm tánh, thể chỉ có hai pháp là tinh tấn và tư.

Tĩnh lực có ba: An trụ tĩnh lực, dẫn phát tĩnh lực, biện sự tĩnh lực. Hiện pháp lạc trụ định gọi là an trụ tĩnh lực, dẫn phát thân thông thành sữa ngon để ban phát cho kẻ bần cùng gọi là biện sự tĩnh lực. Ba pháp này chỉ lấy tĩnh lực làm tánh, thể chỉ là định.

Bát-nhã có ba: Sinh không phân biệt tuệ, pháp không vô phân biệt tuệ, câu không vô phân biệt tuệ, phương tiện thiện xảo có hai: Hồi hướng phương tiện thiện xảo, bạt tế phương tiện thiện xảo. Nguyện có hai là: Cầu Bồ-đề nguyện và lợi lạc tha xảo nguyện. Lực có hai: Tư trạch lực và tu tập lực; trí có hai: Thọ dụng pháp lạc và thành thực hữu tình trí. Năm độ này đều lấy tuệ làm tánh; hoặc nguyện thứ tám lấy dục, thắng giải và tín làm tánh, cũng đều có tuệ làm tánh. Mười độ như thế tổng cộng có chín pháp làm tánh: Vô tham, tư, vô sân, tinh tấn, tuệ, tĩnh lực, dục, thắng giải, tín. Trong đó biến hành chỉ có một pháp là tư; biệt cảnh có bốn pháp là dục, thắng giải, định và tuệ; thiện có bốn là tín, tinh tấn, vô tham, vô sân. Hoặc cho rằng thân, ngữ sắc chung cho vô biểu sắc, tổng cộng thành mười pháp làm thể.

3. Giải thích tướng:

Cần phải có đầy đủ bảy loại tối thắng nhiếp thọ mới thành mười tướng Ba-la-mật-đa:

1. An trụ tối thắng, nghĩa là an trụ nơi chủng tánh Bồ-tát, không có chủng tánh tu, tức chẳng phải là tướng độ.

2. Y chỉ tối thắng, nghĩa là cần phải nương vào tâm Bồ-đề, nếu không có đạo tâm, tuy có tu nhưng chẳng phải độ.

3. Ý lạc tối thắng, nghĩa là cần phải thương xót tất cả loài hữu tình, thì chẳng thương xót loài hữu tình tuy có tu nhưng chẳng phải độ.

4. Sự nghiệp tối thắng, nghĩa là cần phải làm tất cả sự nghiệp như khi bố thí cần phải có tín tâm, chí tâm, tùy thời tự mình thực hành bố thí như pháp, hoặc hành thí đầy đủ sáu nghĩa: Một là, thí không có chỗ gá nương, vì giải thoát xả, hương Niết-bàn, không có chỗ chấp trước; hai là, bố thí rộng lớn, duỗi tay ban phát vì ân cần bố thí tất cả; ba là, hoan hỷ thí, vui vẻ xả bỏ, trước khi thí, trong lúc thí và sau khi thí, tâm ý đều vui vẻ, không hối tiếc; bốn là, sát sát thí (luôn luôn thí) vì cầu được thí; một bề như pháp, không nên dùng sự hung bạo tích tập tài vật, khi bố thí

luôn luôn xả thí tài vật đầy đủ cùng khắp; năm là, điền khí thí vì xả thí viên mãn. Nghĩa là đối với phước điền mà Dâng cúng; sáu là nhiếp thọ quyến thuộc thí, đối với tuệ thí, ưa thích phân chia, nghĩa là đối với cha mẹ, vợ con... thì luôn luôn bình đẳng phân bố, tài vật do phi lý mà cầu được thì chẳng ban phát cho người, vì vật ấy không thanh tịnh. Lưới bẫy giăng bắt chẳng nên bố thí cho người, vì tổn mạng chúng sinh, dao gậy thuốc độc chẳng nên thí cho người, vì hại mạng chúng sinh; âm nhạc nữ sắc chẳng nên bố thí cho người, vì phá hoại tâm tịnh. Tóm lại, tất cả vật chẳng như pháp, đều chẳng nên bố thí, như thế gọi là sự nghiệp tối thắng.

5. Xảo tiện tối thắng, nghĩa là cần phải vô tướng trí để nhiếp thọ, như không thấy có người thí, vật thí và người được thí, ba việc đều không, ba luân đều thanh tịnh. Tức kinh Bát-nhã ghi: “Chẳng nên trụ tướng mà hành bố thí, cho nên trụ tướng mà tu thì tuy có tu nhưng chẳng phải là độ”.

6. Hồi hướng tối thắng, nghĩa là cần phải hồi hướng vô thượng Bồ-đề, nếu chẳng cầu Bồ-đề, thì tuy có tu nhưng chẳng phải độ.

7. Thanh tịnh tối thắng, chẳng nên để hai chướng xen lẫn, ba thời không lo buồn mới gọi là độ, nếu có phiền não xen lẫn, thì tuy có tu nhưng chẳng phải là độ.

4. Luận về quả:

Quả hữu lậu có bốn: Quả dị thực, quả đẳng lưu, quả sĩ dụng và quả tăng thượng; chẳng chứng vô vi thì không được quả ly hệ. Vô lậu có bốn là bốn quả trên trừ quả dị thực thêm quả ly hệ. Quả dị thực tức là do các nghiệp thiện ác hữu lậu chiêu cảm. Nếu trong mười Địa, cả hai giúp đỡ nhau thì chung cho năm quả. Tướng của năm quả này phần sau sẽ biết.

5. Phân biệt các môn:

Nghĩa là trong đó lại dùng năm môn để phân biệt. Thứ tự, lìa chướng, phế lập, tu tướng và thuần tập, như luận Thành Duy Thức quyển thứ chín đã giải thích.

Kinh: Thành tựu vô sở đắc, chẳng khởi pháp nhãn.

Tán: Đây, nói về công đức thứ mười bốn là tương tục Vô sinh pháp nhãn. Thanh Biện giải thích: “Vì là thế tục cho nên hữu, vì là thắng nghĩa cho nên không, không tức vô sở đắc. Quán pháp vốn không thì có gì mà sinh. Quán pháp vô sinh mà khởi trí nhãn gọi là vô sở đắc bất khởi pháp nhãn”. Hộ Pháp... giải thích: “Biến kế sở chấp, chấp có nhân pháp, gọi là sở đắc. Nay quán pháp không thì gọi là vô sở đắc. Khởi tức là

sinh, nhãn tức là trí. Đối với ba tánh, quán sở chấp đều không, gọi là vô sở đắc, thể đã không có, thì có gì gọi là sinh? Quán pháp bất sinh này, khởi trí nhãn, tức ba vô sinh nhãn:

1. Bản tánh Vô sinh nhãn, tức quán biến kế sở chấp, hai tướng nhân pháp vốn không có thể.

2. Tự nhiên Vô sinh nhãn, quán y tha khởi, chỉ có giả nhân duyên, chẳng phải tự nhiên sinh.

3. Hoặc khổ Vô sinh nhãn, quán chân như hoặc khổ vốn không vô sinh.

Ba vô sinh nhãn này đối với Bồ-tát trước Thập địa thì tu học pháp quán, vào sơ địa thì chứng đắc, đến Địa thứ tám thì được tương tục. Nay lại tự tại thành tựu, cho nên có tên như thế.

Kinh: *Đã có thể tùy thuận chuyển pháp luân bất thoái.*

Tán: Câu này nói về công đức năng thuyết của giai vị cao chuyển nghĩa là di chuyển, thể là Thánh đạo, nghĩa là khi xưa Phật thọ nhận từ nơi khác, ngày hôm nay thuyết lại cho người nghe, gọi đó là chuyển. Bồ-tát theo Phật, cũng có thể di chuyển, nên gọi là tùy thuận. Luân có nghĩa là phá hoại, tức phá dẹp hai chướng, có nghĩa bất định vì hay qua lại, có nghĩa viên mãn, vì đầy đủ vành, trực, cãm... nghĩa là tám Thánh đạo có đầy đủ ba nghĩa này, cho nên gọi là pháp luân. Pháp luân có năm:

1. Pháp luân thể, tức tám Thánh đạo.

2. Pháp luân nhân tức là giáo này và niệam trụ... được nhân của Thánh đạo.

3. Pháp luân quyến thuộc, tức là vạn hạnh phước tuệ.

4. Pháp luân quả, tức Bồ-đề Niết-bàn.

5. Pháp luân cảnh, tức đế lý chân tục.

Chuyển nghĩa là vận động di chuyển, vận chuyển huyền giáo, hiển dương diệu lý; tức trước nhờ âm thanh vận Thánh đạo, sau từ ngôn giáo mà khởi viên trí. Cho nên bốn pháp bảo đều gọi là chuyển.

Bất thoái có hai:

1. Dĩ đắc bất thoái, sơ địa đã đạt được, đối với pháp chưa đạt được, thì chưa có thể tu, gọi là thoái.

2. Vị đắc bất thoái, Địa thứ tám mới đạt được, đối với pháp chưa đạt được thì có thể tự tại tu tập.

Nay đầy đủ hai bất thoái thì cần phải từ Địa thứ tám trở lên, cho nên có thể chuyển. Hoặc nói bốn bất thoái:

1. Tín bất thoái, tức tâm thứ sáu trong thập tín, chẳng thoái tâm

sinh vào tà kiến.

2. Vị bất thoái, tức trụ thứ bảy trong thập trụ, chẳng thoái tâm rơi vào Nhị thừa.

3. Chứng bất thoái, từ sơ địa trở lên đã đắc pháp vĩnh viễn chẳng thoái tâm.

4. Hạnh bất thoái, từ Địa thứ tám trở lên tu tập tất cả các hạnh mà chẳng thoái.

Nay tùy theo giai vị mà có thể chuyển đầy đủ bốn vị này; bốn bất thoái chuyển pháp luân, cần phải đạt Địa thứ tám trở lên mới được.

Kinh: *Điều diệt vô tướng... các căn thắng liệt.*

Tán: Hai câu đầu hiển công đức của pháp quyết định, hai câu sau hiển công đức trí lực của các căn thượng hạ. Diệu ấn có hai: Có sai biệt tức ba pháp ấn là các hành vô thường, Niết-bàn tịch tĩnh và các pháp vô ngã. Pháp ấn này chung cho Đại, Tiểu thừa. Vô sai biệt, tức lý vô tướng và năng ấn, giáo pháp luân sở chuyển là sở ấn. Hàm là đều, đắc là đạt được. Do các Bồ-tát tự tại đạt được lý vô tướng, khéo léo ấn chứng giáo sở ấn, cho nên có thể chuyển được pháp luân bất thoái. Nếu chưa tự tại đạt được lý vô tướng, diệu ấn giáo sở ấn thì rốt cuộc chẳng thể chuyển được pháp luân bất thoái. Đó là dùng câu sau mà giải thích hai câu trước, như thế thì không có bốn mươi một câu, nếu căn cứ theo cách giải thứ hai thì có được bốn mươi một câu. Diệu ấn vô tướng tức là giáo vô tướng; sở ấn của giáo tức là lý vô tướng; đây là do các Bồ-tát tự tại đạt được giáo vô tướng ấn chứng lý vô tướng sở ấn.

Trước tu mười Lực, tuy đã phần đắc nhưng còn chưa viên mãn. Còn các bậc Đại Bồ-tát này đã đạt được viên mãn lực thứ tư trong mười Lực, nên gọi là khéo biết phẩm loại căn cơ hữu tình. Bản dịch xưa đầu tiên ghi: “Khéo hiểu các pháp tướng”, do hiểu được giáo vô tướng năng chuyển, cho nên có thể tùy thuận chuyển pháp luân bất thoái, hoặc cho rằng các Bồ-tát hiểu rõ được chân thể tất cả pháp. Nghĩa là tự tại đạt được lý vô tướng. Tướng tức là thể.

Tuy biết hai cách giải thích, nhưng nay lại phù hợp với giáo mới, nghĩa lý cạn cợt, bậc trí nên biết.

Kinh: *Tất cả đại chúng... được vô sở úy*

Tán: Câu này nói về công đức điều phục những chúng sinh khó hóa độ, như ba Ca-diếp cho rằng đã đạt được đạo chân thật, tất cả đại chúng chẳng thể điều phục được; các Bồ-tát này lại điều phục được, họ đã bị khuất phục, không thể cất vấn trái nghịch các Bồ-tát. Vì thế các Bồ-tát đạt được vô sở úy. Bản dịch xưa kia ghi: “Che phủ đại chúng”,

tức là tà kiến, hạng người khó hóa độ. Ác danh và ác giải (kiến giải sai lầm) bao trùm đại chúng, Bồ-tát có thể hàng phục được họ, hoặc cho rằng trí tuệ và biện tài của Bồ-tát đều thành tựu, bao trùm cả đại chúng, cho nên đạt được vô sở úy

Kinh: *Đã tích chứa vô tận phước tuệ tư lương*

Tán: Câu này hiển thị công đức nhân viên mãn tự tại. Giai vị trước Thập địa đã khéo léo tích tụ hai nhân phước và tuệ. Địa thứ bảy trở về trước còn tu tập hữu lậu vô lậu xem lẫn; đến Địa thứ tám, trong thức thứ sáu chỉ thuần tu vô lậu, tự tại tương tục cho nên nói tích chứa vô tận tư lương. Bản dịch xưa ghi: “Vì tu tâm ấy”, không chỉ tu tâm mà thân cũng phải tu tập.

Kinh: *Tướng hảo nghiêm thân... những vật trang sức có được.*

Tán: Hai câu trên nói về công đức đoan nghiêm thù thắng của nội thân. Hai câu sau nói về công đức của việc xả bỏ những trang sức thế gian. Các tướng quý và vẻ đẹp phụ; thức thứ tám biến các quả di thực, Sơ địa thì được một phần. Thức thứ sáu cũng biến thành vô lậu, Địa thứ tám trở lên các tướng quý và vẻ đẹp phụ viên mãn, hữu lậu vô lậu tương tục thù thắng vi diệu, cho nên nói sắc tướng của các tướng quý và vẻ đẹp là đệ nhất. Các tướng quý và vẻ đẹp phụ đều lập bốn căn là mắt, lưỡi, thân và nam căn làm chỗ y và lưỡi làm thể, cho nên nói sắc tướng. Được vị thượng diệu, thì lưỡi làm thể; mắt như sen xanh, con người như mắt trâu chúa, lấy mắt làm chỗ y cứ. Lưỡi che trùm cả mặt, thì lưỡi là chỗ y cứ. Thân màu vàng ròng... thì thân là chỗ y cứ. Nam căn ẩn kín thì nam căn là chỗ y cứ. Các tướng khác căn cứ theo đây cũng có thể biết được. Những người giàu có ở thế gian thường dùng các vật quý giá để trang sức. Những vật quý báu trang sức gọi là sức hảo. Nay các Đại Bồ-tát xem đó không những là vô ích mà trái lại còn tổn hại, cho nên xả bỏ tất cả, dùng nội đức nghiêm thân, không cần vật trang sức bên ngoài.

Kinh: *Danh vang cao xa hơn trời Đế Thích.*

Tán: Câu này nói về công đức thù thắng danh dự vang xa. Vua trời Đạo-lợi là Thích-ca Đề-bà Nhân-đạt-la, Thích-ca tức là Năng, là họ, Đề-bà là Thiên, Nhân-đạt-la là Đế. Đế chủ của cõi trời họ là Thích-ca, hiệu là Đế Thích, tên là Kiều-thi-ca, như các kinh khác đã nói rõ về bản duyên, rất tôn sùng Phật pháp, các Bồ-tát phương khác và chư Thiên ở cõi trời trên đều nghe danh. Du tức là vượt (vượt qua). Danh tiếng của Bồ-tát lại vượt hơn cả trời Đế Thích, mười phương đều nghe biết. Nhưng người phiên dịch cho rằng Đế Thích trụ tại núi Tu-di, người chấp bút bèn theo đó ghi chép, vì thế bản dịch xưa ghi: “Vượt hơn núi

Tu-di”. Núi Tu-di kia thì trời Tha hóa còn không biết có, hà huống gì những cõi khác.

Kinh: *Ý lạc kiên cố... đạt được lòng tin chẳng hoại.*

Tán: Đoạn này nói về công đức tự quyết định đạt được sự lý chẳng nghi. Hai câu trên là nêu dụ, hai câu dưới là nói về thể. Ý lạc dùng tin và thắng giải làm tự thể, dẫu có ác ma và các ngoại đạo phá hoại vẫn quyết định kiên cố, không thể phá hoại ngăn trở được, ví như kim cương rất cứng chắc vậy, chẳng thể dùng phá được. Cho nên đối với Phật pháp đạt được lòng tin chẳng hoại. Phật, Pháp, Tăng và Giới, gọi chung là Phật pháp; được lòng tin chẳng hoại là do tin bốn pháp này. Tức là bốn chứng tịnh mà luận đã nói. Hoặc cho rằng chân lý của pháp gọi là đồng thể Tam bảo Phật pháp. Nay tự tại đạt được lòng tin chẳng hoại này, thì Sơ địa tuy đã được nhưng đối với sự còn do dự. Do dự này thuộc về dị thực sinh. Địa thứ tám trở lên, tất cả đều quyết định. Nay nêu lên pháp thù thắng gọi là lòng tin chẳng hoại, tin tất cả, nhưng nói bốn pháp là căn cứ theo cảnh thù thắng mà thuyết. Luận Câu-xá ghi: “Tin Tam bảo tức là xa lìa được nhân ác đạo, tin giới là xa lìa nhân bần tiện”, cho nên chỉ nêu bốn pháp. Bản dịch xưa chỉ có dụ, nên nghĩa chẳng đầy đủ.

Kinh: *Lưu chiếu ánh sáng Pháp bảo, rưới trận mưa cam lồ.*

Tán: Câu này là nói về công đức phá thiện sinh ác, lưu diễn ánh sáng pháp chiếu phá tối tăm si mê của chúng sinh, rưới mưa giáo pháp như cam lồ, để trưởng dưỡng mầm thiện căn của chúng sinh. Hoặc cho rằng giáo là Pháp bảo, thuyết là ánh sáng của văn, chiếu để hiển lý, nghĩa như cam lồ có vị đậm. Đây cũng như ý nghĩa mưa thấm nhuần mầm cây cỏ.

Kinh: *Âm thanh của lời nói vi diệu bậc nhất.*

Tán: Câu này nói về công đức thuyết pháp có âm thanh thù thắng vi diệu. Thanh vận thuyết pháp như tiếng chim Tần-ca, bậc nhất trong các loại âm thanh của chúng sinh. Vi tức là mật, tức khéo nói nghĩa sâu xa. Diệu tức là hảo, tức hòa nhã dễ mến thích. Đức Phật có năm loại âm thanh hay tốt:

1. Rền sâu như sấm.
2. Trong trẻo vang xa, người nghe đều vui thích.
3. Khi nghe, tâm sinh cung kính lãnh thọ.
4. Hiểu thấu suốt.
5. Người nghe không sinh tâm nhàm chán.

Ở đây đầy đủ bốn nghĩa sau, cho nên nói là âm thanh của lời nói

vi diệu bậc nhất. Trong ba mươi hai tướng đây là tướng Phạm âm thanh, công đức rất lớn, như kinh đã so sánh.

Kinh: Nơi pháp nghĩa sâu xa... kiến, tập tương tục.

Tán: Đoạn này nói về công đức đạt trung đạo. Duyên khởi tức là đời duyên mới khởi, cũng gọi là duyên sinh. Gồm ba loại:

1. Ái phi, ái đạo duyên khởi tức là mười hai duyên sinh lấy năm uẩn làm tánh, hay hiển hiện trong các đường thiện ác, đó là vô minh, hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão, tử.

2. Thọ dùng, duyên khởi, tức lấy sáu thức thân làm tánh; hay thọ dụng cảnh.

3. Tự tánh duyên khởi, tức tự tánh sinh tử duyên khởi lấy bản thức làm tánh.

Ba loại duyên khởi này, diệu lý khó thấu hiểu, cho nên gọi là pháp nghĩa sâu xa. Pháp nghĩa rộng lớn gọi là quảng đại. Khi xưa còn ở vị phàm phu, mê pháp duyên khởi trung đạo, khởi tà kiến nhị biên thường đoạn, chấp không có nhân sinh khởi. Như chấp Niết-bàn là thường, gọi là thường kiến, chấp quả đời sau là không, vô sở hữu tức đoạn kiến. Hai kiến chấp này huân tập thành chủng tử chứa ở bản thức, tương tục chẳng đoạn. Nay Bồ-tát Địa thứ tám trở lên li phần đoạn sinh tử, đạt ba loại duyên khởi trung đạo, thì sự hiện hành và chủng tử tập khí tương tục của hai kiến liền diệt. Hai kiến về pháp chấp đã đoạn thì phiền não kiến cũng theo đó mà xả bỏ. Hiện hành và chủng tử của hai kiến chấp đoạn thường này tương tục, đều là do mê nơi pháp duyên khởi tà biên, cho nên khi đạt được pháp duyên khởi trung đạo thì hai kiến kia vĩnh viễn diệt. Bản dịch xưa ghi: “Đoạn các tà kiến”, vốn không có văn này; người xưa cho rằng thể của hai kiến là tà kiến, chưa hẳn lý đã như thế. Vì bất chánh gọi là tà, hai kiến cũng chẳng phải là tà của bốn kiến, mà chỉ là tổn giảm kiến.

Kinh: Diễn pháp vô úy... như sấm vang rền.

Tán: Hai câu đầu nói về công đức ở trước chúng thuyết pháp không sợ sệt, hai câu sau nói về công đức của âm thanh thuyết pháp vang rền. Do các phiền não không nhiễm, vô minh chẳng hiện hành, cũng không có phân biệt ta và người hơn tự kỷ, ở trong chúng thuyết pháp không thấy có người nào hơn được tự thân, vì thế không sợ sệt, như tiếng rống của sư tử, giảng thuyết đàm luận, âm thanh như sấm, rền vang rền vang, sâu mà lớn. Trong năm loại âm thanh đã nói đây là loại thứ nhất.

Kinh: Chẳng thể xưng lượng vì vượt quá cảnh để xưng lượng.

Tán: Câu này nói về công đức thù thắng của đức to lớn kỳ diệu

vượt ngoài tâm ý ngôn ngữ. Xưng tức là ngôn thuyết, lượng tức là tâm suy lường. Nghĩa là bậc Đại Bồ-tát có Thánh đức rộng lớn, vi diệu khó biết, lời nói chẳng thể xưng tán, tâm suy chẳng thể lường, chẳng phải là cảnh giới mà lời nói và tâm suy nghĩ của hàng Bồ-tát Địa thứ bảy trở về trước đạt đến, cho nên chẳng phải cảnh giới của xưng lượng. Đây là dùng câu dưới để giải thích câu trên. Do vượt trên cảnh giới đó, cho nên nói là Bất khả xưng lượng. Địa thứ tám trở lên, chuyển dịch tăng tiến trong từng sát-na, một sát-na đầu tiên tăng gấp đôi (một bội) sự tu hành của hai kiến trước, hai niêm thì tăng hai bội, cho đến thượng bội thì hơn trước vô số. Cho nên hàng Bồ-tát Địa thứ bảy trở về trước chẳng thể xưng lượng được cảnh giới này. Bản dịch xưa thiếu chữ xưng, thì nghĩ khó biết.

Kinh: *Tập tuệ pháp bảo... nhu hòa vi mật.*

Tán: Hai câu đầu tán thán công đức đạt được Thánh bảo, hai câu sau là hiển công đức lia ác pháp. Giáo lý, hạnh; quả rất quý trọng, cho nên gọi là bảo (vật báu). Trong pháp bảo thì tuệ là thượng thủ, dẫn dắt tất cả pháp. Địa thứ tám trở lên có thể kham nhận, tư duy, giữ gìn tất cả pháp; ba tuệ tích tụ lâu ngày, nên gọi là tập. Tuệ tích tụ đã lâu, nên có thể làm vị đại Đạo sư. Nếu không có tuệ thì không thể làm bậc Đạo sư. Hoặc cho rằng tài bảo của bậc Thánh là bảy Thánh tài là: Tín, giới, văn, xả, tuệ, tâm, quý. Tuy có đầy đủ các pháp bảo, nhưng tuệ là thượng thủ, lâu ngày tích tập, làm vị Đạo sư. Bản dịch xưa ghi: “Tập chúng pháp bảo”. Văn không có ghi tuệ, thì thật khó làm Đạo sư. Chẳng siểm khúc, chẳng kiêu mạn gọi là chánh trực, chẳng thô chẳng sơ gọi là thắm đẽ (xét kỹ), chẳng mềm chẳng cứng, gọi là nhu hòa; đạt đến chỗ vi tế, biết đến chỗ sâu xa nên gọi là vi mật. Hai câu này bản dịch xưa không ghi.

Kinh: *Khéo đạt được các pháp... thật nghĩa sâu xa.*

Tán: Đoạn này tán thán công đức liễu tri chân lý. Chân lý các pháp gọi là nghĩa sâu xa, không thể dùng tuệ thế tục mà thấy, không thể dùng tâm phân biệt mà biết; không thể dùng tuệ suy cầu mà thấy, không thể dùng trí thế tục mà biết; không thể dùng tâm phàm phu mà thấy, không thể dùng tâm Nhị thừa mà biết; không thể dùng nhãn thức để thấy. Không thể dùng các thức khác để biết. Các pháp như thế, nay các Bồ-tát đều liễu đạt, tức hậu đắc trí đạt tục đế, chánh thể trí đạt chân đế.

Kinh: *Tùy thuận vào tất cả... ý lạc sở quy.*

Tán: Đoạn này tán thán công đức liễu đạt không hữu là tông chỉ quy về. Ngài Hộ Pháp giải thích: “Nhập (vào) tức là chứng giải, hữu tức

là hữu vi vô vi, vô tức là ngã và ngã sở, tức là ba tánh, thú nghĩa là thú hướng đến hữu, hướng đến vô. Ý lạc tức là tâm duyên với hữu vô, sở quy tức đạo lý trung đạo. Nói hữu vô thú ý lạc sở quy, nghĩa là trí vô lậu là hữu vô thú ý lạc, là chỗ quy của trí vô lậu, tức cảnh chân như. Hữu vô sở thú ý lạc mà Đức Phật thuyết là chỗ quy về rốt ráo. Cảnh chân như Bồ-tát có thể nhập vào và chứng biết. Đây là hiển thị khả năng liễu đạt lý ba tánh”. Thanh Biện giải thích: “Thế tục đế là hữu, thắng nghĩa đế là vô, vô tức là không, hai đường này là chỗ quy rốt ráo của ý lạc, tức là lý chân như. Các vị Bồ-tát này, có thể tùy thuận chứng nhận. Bản dịch xưa ghi: “khéo biết chỗ đến đi và chỗ tâm hành của chúng sinh” thì không có lý này. Hoặc nói chỗ đến đi là phân biệt hoạch định. Chỗ thú hướng của tâm, tức ba tánh không hữu và tâm sở hành đều quy về ba tánh chân như, tâm sở hành rốt ráo. Tâm là ý lạc, tuy có cách giải thích này nhưng lý không sâu xa.

Kinh: Đạt được vô đẳng đẳng... Bất cộng Phật pháp

Tán: Hai câu đầu nói về công đức sắp nối vị Phật, hai câu sau nói về công đức đã gần vị Phật. Đại Giác Thế Tôn gọi là Vô đẳng đẳng, vì không ai có thể bằng được. Bồ-tát Địa thứ mười ngồi trên tòa hoa sen báu lớn; như phép tặc nhận vương vị của các vương tử, chư Phật trong mười phương dùng nước trí Phật rưới lên đánh tâm, khiến thọ nhận giai vị Phật. Nay đạt được giai vị này là hiển thị việc nối tiếp tôn vị. Lực tức là mười Lực, úy là bốn Vô sở úy, bất cộng Phật pháp là mười tám pháp Bất cộng của Phật.

Mười Lực được chia làm năm môn giải thích: Thích danh, nêu thể, hành tướng, thứ tự, các môn.

Thích danh gồm hai là nêu tên và giải thích.

Nêu tên:

1. Xứ phi xứ trí lực.
2. Tự nghiệp trí lực.
3. Tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực.
4. Căn thắng liệt trí lực.
5. Chủng chủng giới giải trí lực.
6. Chủng chủng thắng giải trí lực.
7. Biến thú hành trí lực.
8. Túc trụ tùy niệm trí lực.
9. Tử sinh trí lực.
10. Lậu tận trí lực.

Giải thích gồm hai là giải thích chung và giải thích riêng.

Lực tên chung tức là phá dẹp oán địch, chẳng thể khuất phục. Bồ-tát địa, Du-già bốn mươi chín, năm mươi; quyết trạch, Du-già năm mươi bảy, kinh Bồ-tát Tạng năm, luận Hiển Dương bốn, luận Đối Pháp mười bốn, kinh đại Bát-nhã đều giải thích tướng này tương ứng với công năng làm lợi ích tất cả hữu tình, rốt ráo chiến thắng, khuất phục được các ma oán. Vì có đại oai lực nên gọi là lực. Cho nên lấy công năng phá dẹp, khuất phục gọi là lực. Đối pháp ghi: “Khéo hàng phục các ma, khéo ghi nhớ lời luận hỏi”, cho nên có mười danh từ lực. Mười là số lượng, vì lực dụng khác nhau cho nên có mười loại này, vì thế gọi là mười Lực. Căn cứ theo lực hợp thích thì đây thuộc về đối số thích.

Giải thích riêng từng danh từ: Nhân quả tương đương thì gọi là xứ, nếu chẳng tương đương thì gọi là phi xứ, cho nên luận Du-già ghi: “Quả tịnh, bất tịnh, đều bình đẳng; như nhân chuyển biến gọi là xứ”. Xứ nghĩa là kiến lập, y cứ, khởi; hay kiến lập quả là y, vì hay khởi nơi quả pháp. Nhân lập tên xứ, nhân bất bình đẳng, trái ngược với nghĩa trên nên gọi là phi xứ. Đối với hai loại này thì Nhất thiết trí, Vô tuệ trí, Thanh tịnh trí xa lìa Tăng thượng mạn, nên gọi đó là trí. Nghĩa lực như đã giải thích, mỗi mỗi tự tạo tác ba nghiệp ở ba thời, hoặc là thuận hiện thọ, thuận sinh thọ, thuận hậu thọ, không nhất định, nên gọi là tự nghiệp. Biết đúng như thế gọi là tự nghiệp trí lực. Tĩnh lực tức là bốn tịnh lực, giải thoát tức tám giải thoát, Đẳng trì tức tất cả định hữu tâm, đẳng chí tức tất cả định hữu tâm định Vô tâm. Biết đúng như thế gọi là tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực. Căn cứ năm căn tín... là hơn hết mọi người, cho nên gọi là thắng liệt, biết đúng điều này nên gọi là căn thắng liệt trí lực. Nếu từ người khác tin, cho là trước tiên, hoặc quán các pháp cho là trước tiên, thành trên hết trong loại, ưa thích thắng giải, gọi là chủng chủng thắng giải, biết đúng điều này gọi là chủng chủng thắng giải trí lực. Nếu kiến lập khắp các chủng tánh, hoặc nhất thừa, hoặc Tam thừa, hoặc tứ thừa, hoặc năm thừa, hoặc tham, sân, si... hoặc phần hạnh tham, sân, si... cho đến tám vạn hạnh của hữu tình, đều gọi là chủng chủng giới. Giới là tánh, biết đúng việc này gọi là chủng chủng giới trí lực. Nếu trong các thú môn như thế mà tùy thuận chánh hạnh, như thật tu hành bất tịnh quán, thì gọi là Biến thú hành, hoặc thú hưởng đến tất cả hạnh trong năm đường, hoặc các ngoại đạo Bà-la-môn, Sa-môn, mỗi mỗi đều thấy các hành phẩm loại khác nhau, hoặc đời này đời khác thú hành vô tội, đều gọi là biến thú hành. Biết đúng điều này gọi là biến thú hành trí lực. Nếu trong các chúng hữu tình, đối với danh tự ở bốn phương giả thuyết an lập các phẩm loại sai biệt, tùy theo tự thể

đã có mà nói tám câu: Như thị danh, sinh loại, chủng tánh, ẩm thực, thọ khổ lạc, trường thọ, cữ trụ, thọ lượng biên tế. Rồi trong tám câu này tùy thuận nhớ nghĩ sáu hạnh sở hành đơn giản có vô lượng túc trụ tùy niệm. Sáu hành đơn giản:

1. Hô chiêu giả danh.
2. Sắc loại sai biệt của sát-đế-lợi... .
3. Cha mẹ.
4. Phép tắc ăn uống.
5. Hưng suy.
6. Thọ lượng.

Các túc trụ này là cảnh quá khứ, tức đời quá khứ. Đối với túc trụ này mà khởi tùy niệm, niệm và trí đều hành, gọi là túc trụ tùy niệm trí lực. Các loại hữu tình khi sắp mệnh chung thì gọi là tử thời, trụ ở thân trung hữu... gọi là sinh thời, ở các đường thiện ác khi sinh khi tử đều có thể liễu tri đúng đắn, nên gọi là sinh tử trí lực. Tất cả các tùy miên thuộc các lậu đều vĩnh viễn đoạn diệt, gọi là lậu tận, biết đúng điều này gọi là lậu tận trí lực. Trí là thể, lực là tác dụng, nhưng lực tức là trí, không có tánh khác nhau, trong đó túc trụ tùy niệm tương ứng với trí lực thì thuộc về lân cận thích, còn những lực khác từ đầu tiên xứ phi xứ cho đến lậu tận là cảnh sở quán, trí lực là trí năng quán. Từ trí lực xứ phi xứ đến lậu tận đều thuộc y chủ thích.

Nêu thể: Quyết Trạch phần năm mươi bảy ghi: “Phật có đủ tri căn, dùng tuệ căn làm thể”. Đối Pháp luận ghi: “Định, tuệ và các tâm, tâm sở tương ứng”. Bồ-tát Địa ghi: “Cho rằng tất cả năm căn làm tự tánh”. Tuy có ba văn khác nhau, nhưng thể có năm:

1. Tối thắng thể, Quyết Trạch phần ghi: “Phật có đủ tri căn, lấy tuệ căn làm tánh”.
2. Dẫn xuất thể, luận Đối Pháp ghi: “Định, tuệ...”.
3. Khắc thật thể, Bồ-tát Địa ghi: “Năm căn là tánh vì tuệ là tối thắng”, vả lại nói mười lực thì tuệ là tự tánh, vì thể chỉ nói các trí lực xứ phi xứ... mà chẳng nói các lực như Tín lực, Tinh tấn lực... Căn cứ theo đây thì hiểu được văn của Quyết Trạch phần.
4. Tương ứng thể, luận Đối Pháp ghi: “Và các tâm tâm sở tương ứng với nó lấy bốn uẩn làm tánh”.
5. Quyển thuộc thể, năm uẩn làm tánh, Định cộng, Đạo cộng, vô lậu sắc... cũng gọi là thể.

Tuy không có văn chứng minh, nhưng lý ấy phải như thế, tức ngăn chặn sự dơ xấu phạm giới, hỗ trợ phá dẹp ma oán.

Hành tướng: Xứ phi xứ lực thuộc về nhân như thật tri trong các nhân, thuộc về quả như thật tri trong các quả, và có thể hàng phục được những kẻ tranh luận về không nhân và ác nhân. Tự nghiệp trí lực có thể liễu tri như thật được nghiệp quả thọ dụng do tự kỷ tạo tác và có thể hàng phục được sự luận tranh về thí phước di chuyển, không làm mà được; tinh lự giải thoát đẳng trí đẳng chí trí lực, có thể hiện các loại thần biến giáo hóa hữu tình và hàng phục được các luận tranh về việc an trụ trái nhau, dị phẩm oán hại, lại có thể ngộ nhập vào tâm hành của loài hữu tình. Căn thắng liệt trí lực, có thể liễu tri như thật các phần sai biệt của hàng thượng căn trong các loài hữu tình, và có thể tùy cơ nghi thuận theo chỗ thích ứng mà thuyết chánh pháp. Chủng chủng thắng giải trí lực, có thể biết như thật về tịnh và bất tịnh, thắng giải sai biệt của hàng thượng phẩm trong loài hữu tình. Nếu là tịnh thì khiến được tăng trưởng, bất tịnh thì khiến xa lìa. Chủng chủng giới lực, có thể biết như thật các phần sai biệt của diệu giới trong các loài hữu tình hạ liệt, có thể tùy theo căn, ý lạc, tùy miên của họ và y cứ theo chỗ hướng vào của mỗi mỗi người mà dạy dỗ không trái ngược, tùy chỗ thích ứng mà an lập cho nên luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập tất cả, có thể phá tùy miên, thú hưởng khắp các hành lực, đối với tất cả khổ, về hạnh hay xuất ly, hạnh không xuất ly đều biết như thật, và có thể khiến xả bỏ hạnh chẳng xuất ly, có thể chính thức trao cho hạnh hay xuất ly. Luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập vào tất cả cảnh giới sở nhập của các giáo Đại Tiểu thừa”. Túc trụ tùy niệm lực, luôn luôn ghi nhớ về bản sự bản sinh ở kiếp trước, khiến cho tâm được hóa độ sinh xa lìa, tâm sinh tịnh tín, vì họ tuyên thuyết và hàng phục các sự tranh luận về thường kiến. Luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập tất cả nhân duyên Thánh đạo đã gom tập từ đời trước”. Sinh tử trí lực, tức có thể thọ ký chỗ thọ sinh ở đương lai cho những đệ tử đã quá vãng, lại có thể hàng phục các kẻ tranh luận về đoạn kiến. Luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập tánh công năng ở vị lai” Lậu tận trí lực, không nghi hoặc đối với sự giải thoát của tự kỷ và hàng phục những kẻ đối với A-la-hán khởi tăng thượng mạn. Luận Đối Pháp ghi: “Ngộ nhập tất cả sự xa lìa ba cõi”.

Hai loại lực đầu là thuyết tăng thượng Thánh đạo, tám loại lực còn lại là thuyết quyết định thắng đạo, cho nên tất cả đều hiển thị chỗ làm của chư Phật.

Thứ tự:

Như Lai, đầu tiên đạt Vô thượng Bồ-đề là đốn ngộ, sau đó thì lần lượt khởi các lực: Trước hết lập tất cả nhân quả không trái nghịch, khởi

xứ phi xứ lực. Kế đó có người cầu mong quả dị thực ở cõi Dục nên vì họ thuyết pháp xa lìa các nghiệp bất thiện, khiến thực hành pháp thiện, mà khởi tự nghiệp lực; kế đó có người cầu đạo ly dục, dạy họ thú hưởng đến, mà khởi tĩnh lực giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực; kế đó quán căn cơ của người ly dục mà khởi căn thẳng liệt lực. Kế đó quán căn cơ của họ là ý lạc đã có từ trước mà khởi chủng chủng thẳng giải trí lực; kế đó quán ý lạc là tùy miên đã có từ trước mà khởi chủng chủng giới lực; kế đến khiến trong môn hưởng vào sở duyên mà được vào, nên khởi biến thú hành lực; kế đến, từ môn hưởng vào sở duyên thích ứng mà tu gia hạnh, nhiếp trụ tâm rồi, tịnh tu các hạnh rồi, liền thuyết trung đạo, khiến xa lìa Tát-ca-da kiến, rồi lấy đó làm căn bản, thường đoạn các chấp nhị biên, khởi Túc trụ tùy niệm lực và sinh tử lực; kế đến khiến vĩnh viễn đoạn tất cả phiền não, khởi lậu tận trí lực. Lại có cách giải thứ hai, thứ tự như Bồ-tát Địa đã nói. Các môn phân biệt:

1. Phân biệt.
2. Bất cộng.
3. Bình đẳng.
4. Sai biệt.
5. Dẫn phát.

- Môn phân biệt gồm có ba:

1. Thời phân biệt, ba thời đều biết, tùy thuận mà ngộ nhập.
2. Phẩm phân biệt, mỗi mỗi tự tướng, cộng tướng, tất cả hành tướng, tùy thuận mà ngộ nhập.
3. Thân phân biệt, hữu tình trong mười phương, mỗi mỗi đều khác nhau, tất cả tướng trụ, tất cả sự nghiệp, tùy thuận ngộ nhập.

- Môn bất cộng: Chỉ Như Lai mới có mười Lực này mà không cùng chung cho Thanh văn và Độc giác, còn Bồ-tát chỉ được một phần mà chưa viên mãn, cho nên nay gọi là cận (gần).

- Môn bình đẳng: Tất cả các Như Lai đều bình đẳng, đều có đầy đủ mười Lực này không sai khác. Nếu căn cứ theo việc Như Lai có nhiều chỗ an trụ, thì đó là do chư Phật xoay chuyển khác nhau; như có một Như Lai trụ ở lực này, thì các Đức Như Lai khác lại trụ ở các lực khác.

- Môn sai biệt: Như Bồ-tát địa đã nói rõ tướng của các lực nên ở đây sợ dài dòng không thuật lại.

- Môn dẫn phát: Có ba loại là phương tiện, căn bản và phát khởi. Phương tiện nghĩa là nơi giáo pháp tùy thuận kiến lập mà sinh khởi tác ý hoặc định tâm, luôn luôn tư duy về hành tướng, sau đó liền được viên

mãn. Căn bản, nghĩa là tuy chung cho tính lự nhưng tất cả đều có. Như Lai phần nhiều trụ ở tính lự thứ tư là bờ mé thù thắng. Phát khởi, gồm hai loại:

1. Hiện tiền khởi dụng, dùng Hậu đắc trí xuất thế gian làm thể mà khởi tác nghiệp.

2. Trụ ở bản tánh, dùng chánh trí xuất thế gian làm thể, phát khởi Hậu đắc trí.

Bốn Vô sở úy: Cũng được chia làm năm môn để giải thích: Bàn về tên, luận thể, hành tướng, thứ tự, các môn. Như kinh Bồ-tát Tạng bốn, luận Hiền Dượng năm, Du-già năm mươi, Đối Pháp mười bốn đã nói.

Bàn về tên gồm hai phần là nêu tên và giải thích.

Nêu tên:

1. Chánh đẳng giác vô úy.
2. Lộ tận vô úy.
3. Chương pháp vô úy.
4. Xuất khổ đạo vô úy.

Giải thích có hai: Giải thích chung và giải thích riêng.

Giải thích chung: Bốn là số lượng, vô sở úy nghĩa là đối với bốn nơi này luôn tự thấu suốt, thản nhiên không sợ sệt, tâm không khiếp nhược, không có sự lo nghĩ, nghi ngờ, không chút kinh sợ, cho nên gọi là vô úy.

Giải thích riêng: Chánh giác các pháp, đẳng giác các pháp nên gọi là Chánh đẳng giác. Các chủng tử và hiện hành của các phiền não lậu hoặc đều đoạn trừ, cho nên gọi là lộ tận.

Thuyết pháp chương ngại, vì là nhiệm thì ắt phải chương, cho nên gọi là chương pháp. Nói đạo xuất ly, các Thánh tu tập, nhất định là khổ, nên gọi là xuất khổ đạo. Nơi bốn pháp này được vô sở úy, đều là y chủ thích.

Luận về thể: Du-già năm mươi bảy ghi: “Dùng tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ và tri căn làm tánh”.

Luận Đối Pháp ghi: “Định, tuệ và các tâm tâm sở tương ứng với nó...” Lại ghi: “Nếu khởi tác dụng thì lấy Hậu đắc trí làm tánh, nếu trụ tự tánh thì dùng chánh trí làm thể”.

Thể này có năm:

1. Căn cứ theo sự thù thắng thì hai trí là thể.
2. Nếu căn cứ theo phát khởi thì định tuệ là thể.
3. Luận theo thật thì năm căn là thể.
4. Luận theo tương ứng thì bốn uẩn là thể.

5. Nếu luận theo quyển thuộc thì năm uẩn là thể.

Hành tướng: Kinh ghi: “Thế Tôn tự xưng Ta là Chánh đẳng giác giả; sau có Sa-môn hoặc chẳng phải Sa-môn từ phương khác đến, Đức Phật liền an ủi thăm hỏi rằng: “Ông trụ có được an ổn chăng? Khất thực được chăng?”. Từ đây lại có người nạn vấn rằng: Đã nói là Chánh đẳng giác thì không điều gì chẳng biết, mà nay lại hỏi vị kia, sao lại trái nghịch như thế? Đối với câu vấn nạn này tôi cho rằng bậc Chánh kiến thì không từ đâu đến, trụ được an ổn, không sợ hãi, tự xưng Ta ở tôn vị Đại tiên. Vì sao? Vì muốn nhiếp thọ những người đến tham kiến, khiến họ phát tâm, vì khi nghe Phật an ủi thăm hỏi thì phát đạo tâm. Vì muốn mọi người suy xét kỹ nơi sự mà Phật còn thăm hỏi, hà huống gì những việc khác mà không biết. Làm cũng để làm quy tắc mô phạm cho người sau, thấy đó mà phát tâm, thích hợp dần nhiếp, chứ chẳng phải Phật không biết mà nói là Đẳng giác. Như kinh ghi: “Nơi ta các lậu đã tận trừ vĩnh viễn, sau Thiên Thọ làm việc ác thì Đức Phật quả trách, Chấp Nhật tánh điều phục, Đức Phật thường dùng lời nói nhu hòa. Có người hỏi rằng: Đã nói các lậu đã tận trừ, phiền não đã sạch, sao còn la mắng Thiên Thọ? Nói ôn hòa với Chấp Nhật? Vậy tham sân chưa diệt, huống gì nói lậu tận? Sao lại trái ngược như vậy? Đối với câu vấn nạn này, ta nói rằng bậc Chánh kiến không từ đâu đến, an ổn không sợ sệt, ở giai vị Đại tiên. Thiên Thọ dụ cho ác mã, dùng độc mới điều phục được nếu chẳng la mắng, trái lại nói lời dọa nạt ta. Chấp Nhật dụ cho tuệ tượng, thường thuận tâm người, nên dùng lời nhu hòa liền có thể điều phục được, chứ chẳng phải Phật còn tham, sân, các lậu chưa trừ”. Kinh ghi: “Ta vì các đệ tử nói pháp chướng ngại, vì nhiễm ắt là chướng, thì chẳng ngăn chặn được hàng Dự lưu, Nhất lai có vợ con... có người hỏi rằng: Nhiễm ắt là chướng, sao bậc Thánh vẫn nuôi dưỡng vợ con, vì sao lại trái ngược như thế? Đối với câu vấn nạn này, ta nói rằng bậc Chánh kiến không từ đâu đến, an ổn không sợ sệt, ở giai vị Đại tiên. Tà hạnh chướng Thánh đạo, nuôi dưỡng vợ con thì chướng đạo ly dục, hàng sơ quả và quả thứ hai chưa ly dục, tánh của họ hoặc đã thành từ lâu, cho nên đã trừ tà hạnh, chẳng đoan dứt vợ con, thì đâu có gì trái ngược? Vì thế pháp nhiễm chẳng phải không chướng ngại. Kinh ghi: “Ta vì hàng đệ tử thuyết đạo xuất ly, bậc Thánh tu tập quyết định xuất ly, quyết định thông đạt. Sau có một người Vô học là Ca-lưu-đà-di chôn vùi trong phân hoại, Ương-quật-ma-la bị lửa địa ngục đốt thân. Do đó có người hỏi rằng: “Tu tập Thánh đạo lâu ngày là để mong cầu xa lìa các khổ. Nhưng hàng Vô học đã trở lại chịu khổ, vậy tu đạo làm gì? Sao lại trái ngược như thế? Đối

với câu vấn nạn này. Ta nói rằng bậc Chánh kiến không từ đâu đến, an ổn không sợ hãi, ở giai vị Đại tiên, chân thật đạt được vô học, quả khổ nhất định đã hết. Nhưng thị hiện ác nhân ắt có quả báo khổ. Do đó, bậc Thánh phải cùng chịu khổ, để phát khởi tâm giáo hóa hậu học. Hoặc nghiệp đạo quyết định chẳng thể trừ, còn nghiệp bất định thì bậc Vô học đã trừ sạch. Hoặc khổ dị thực, bậc Vô học chẳng thọ, vì ác nghiệp đã dứt, có quả chướng ngại thì chẳng thành Vô học. Kia nói Vô học thọ khổ báo là vì hiện tại ở giai vị Hữu học, còn chưa lìa dục; vì nhất định sẽ thành Vô học, cho nên lấy làm tên. Dẫu cho có thần thông thì cũng chẳng phải là Bất hoàn... vì đó là năm thông thế gian.

Thứ tự: Luận về thứ tự ở đây là căn cứ theo luận Đối Pháp và Bồ-tát Địa. Xuất khổ là pháp thứ ba, Pháp chướng là pháp thứ tư. Luận Đối Pháp ghi: “Hai pháp trước là lợi tha, đầu tiên là trí, sau cùng là đoạn, vì có sai biệt. Hai pháp sau là tự lợi, xa lìa pháp sở trị, tu tập đạo năng trị. Bồ-tát Địa ghi: “Đầu tiên là chánh đẳng giác chẳng chung cho Thanh văn, kế đến là lậu tận chung cho Nhị thừa, kế đến nêu đạo xuất khổ, là vì người xa lìa các khổ, cầu giải thoát; sau cùng nói pháp chướng đạo xuất khổ là chướng ngại. Cho nên giáo của hai bậc Thánh khác nhau.

Các môn: gồm có năm: chỗ làm, phân biệt, bình đẳng, sai biệt, dẫn phát.

Sở vi (chỗ làm): Đẳng giác vô úy là vì hàng Bồ-tát thú hưởng đến Đại thừa, lậu tận vô úy là vì các hữu tình thú hưởng Nhị thừa, hai vô úy sau là vì những người cầu các thừa. Kinh ghi: “Cho rằng ta vì Bồ-tát và Thanh văn mà thuyết đạo xuất ly”. Các người kết tập kinh điển, trong Thanh văn tạng đã lược bỏ lời Bồ-tát, còn trong tạng Bồ-tát chỉ tụng lời Bồ-tát, lý như thế có thể thông hiểu. Các môn khác thì có thể căn cứ theo mười lực đã nêu, ở đây sợ rườm rà nên không kể ra.

Mười tám pháp Bất cộng: Gồm năm môn: Nêu tên, luận thể, hành tướng, sai biệt, các môn.

- Luận về tên có hai phần: Nêu tên và giải thích.

Nêu tên:

1. Không lầm lỗi.
2. Không có âm thanh khó nghe.
3. Không quên sót.
4. Không có tâm bất định.
5. Không có các tướng.
6. Không có bất trạch xả.
7. Chí dục, không thoái lui.

8. Tinh tấn không lui sụt.
9. Niệm không lui sụt.
10. Định không lui sụt.
11. Tuệ không lui sụt.
12. Giải thoát không lui sụt.
13. Tất cả thân nghiệp đều lấy trí làm tiền đạo, tùy theo trí mà chuyển.
14. Tất cả ngữ nghiệp lấy trí làm tiền đạo tùy theo trí mà chuyển.
15. Tất cả ý nghiệp đều lấy trí làm tiền đạo tùy theo trí mà chuyển.
16. Biết đời quá khứ không dính mắc, không ngăn ngại.
17. Biết đời vị lai không vướng mắc, không ngăn ngại.
18. Biết đời hiện tại không dính mắc không ngăn ngại.

Giải thích tên: Mười tám là số lượng, Phật là Bạc năng thành thực, pháp Bất cộng là pháp sở thành thực.

Vì chỉ có Phật mới đặc biệt thành tựu, những người khác không có, cho nên gọi là pháp Bất cộng, hoặc cho rằng những hạng người khác tuy có được một phần, nhưng tất cả đều chưa được viên mãn. Còn Đức Như Lai đối mười tám pháp này tất cả đều đã chứng đắc, tất cả các loại không đâu chẳng viên mãn, cùng tột, siêu việt, thù thắng bậc nhất, cho nên gọi là pháp Bất cộng, đó là nghĩa bất cộng. Pháp bất cộng của Phật gọi là Phật bất cộng pháp. Đó là y chủ thích. Nói chung mười tám Bất cộng pháp là đối số thích.

Thể tánh: Hai pháp đầu tiên thì dùng thân ngữ nghiệp và tư làm tánh, pháp thứ ba và thứ chín lấy niệm làm tánh, pháp thứ tư thứ mười lấy định làm tánh, pháp thứ năm lấy tưởng làm tánh, pháp thứ sáu và thứ mười một và sáu pháp sau cùng lấy tuệ làm tánh, pháp thứ bảy lấy dục làm tánh, pháp thứ tám lấy tinh tấn làm tánh, pháp thứ mười hai lấy thắng giải làm tánh. Như thế mười tám pháp Bất cộng lấy tám pháp: Tư, tưởng, dục, cần, niệm, định, thắng giải và tuệ làm tánh. Trong đó có hai biến hành là tư và tưởng, một thiện là cần, năm biệt cảnh là dục, niệm, định, thắng giải và tuệ, còn những pháp khác chẳng phải là thể của mười tám pháp Bất cộng. Tất cả chỉ có ba uẩn là sắc tưởng và hành. Hai nghiệp thân và miệng thuộc về sắc uẩn, trở về gốc là tư. Nếu khởi tác dụng thì nương vào Hậu đắc trí, nếu trụ ở tự tánh thì nương vào chánh thể trí. Nếu gồm cả tương ứng thì lấy bốn uẩn làm tánh, nếu thêm quyền thuộc thì lấy năm uẩn làm tánh.

Hành tướng: Bạc A-la-hán... tuy các lậu là tận, nhưng vì khát thực nên phải đến các thành ấp hoặc cùng với ngựa dữ và đạo tặc... đi lại nghỉ ngơi, hoặc bước trên gai góc, nhảy vọt qua hầm, vào nhà nữ nhân, chẳng y chánh lý mà đàm luận nói năng, không theo đường chánh mà vào nẻo tà, các việc sai trái như thế, vĩnh viễn Như Lai chẳng phạm. Bạc A-la-hán... mê lầm đường chánh, hoặc vào nhà trống, lớn tiếng nói năng, nhân chẳng nhiệm tập khí, nên vào tụ lạc cười đùa lộ môi răng, âm thanh chói tai, Như Lai vĩnh viễn không có những lỗi này. Bạc A-la-hán, còn có sự bất tịnh, những việc làm từ lâu xa, những điều luận nói từ lâu xa, đã quên không nhớ được, Như Lai vĩnh viễn không như thế. Bạc A-la-hán, khi thức liễm thì tâm mới an định, khi khây thức liễm thì tâm không định, Như Lai vĩnh viễn không như thế. Bạc A-la-hán,... đối với sinh tử hữu dư còn khởi tướng trái nghịch, đối với Niết-bàn Vô dư khởi tướng tịch tĩnh; Như Lai vĩnh viễn không có các tướng tịch tĩnh; Như Lai vĩnh viễn không có các tướng này mà trụ ở tại xả rốt ráo. Bạc A-la-hán... chẳng từng dùng trí tuệ để giải trạch, xả bỏ những việc lợi lạc hữu tình, Như Lai vĩnh viễn không như thế. A-la-hán... đối với sở tri chướng thanh tịnh có vị đắc thoái, nghĩa là ý dục thoái, tinh tấn thoái, niệm thoái, định thoái, tuệ thoái, giải thích thoái, còn Như Lai vĩnh viễn không như thế. Bạc A-la-hán... trong một thời khéo léo chuyển ba nghiệp, hoặc chẳng khéo léo chuyển ba nghiệp, còn ba nghiệp của Như Lai, thì trí là tiền đạo, tùy theo trí mà chuyển, cho nên không có vô ký, chỉ có tánh thiện. Bạc A-la-hán... đối với cảnh ba đời, chẳng thể khởi tâm liên hiểu, cho nên trí có sự dính mắc, chẳng thể thấu hiểu tất cả, cho nên trí có chỗ ngăn ngại. Như Lai đối với việc này, thì vừa khởi tâm liên biết tất cả, cho nên trí không dính mắc không bị chướng ngại.

Sai biệt: Trong mười tám pháp bất cộng thì sáu pháp đầu là nương vào ba nghiệp thanh tịnh mà thuyết, tức không lầm lỗi là nương vào thân thanh tịnh, không có âm thanh chói tai là nương vào lời nói thanh tịnh, bốn pháp kia nương vào ý thanh tịnh. Sáu pháp kế tiếp, đối với sở y và quả căn chưa được bất thoái. Sở y tức là chí dục, do đây làm gốc mà khởi tinh tấn, cho nên gọi là sở y. Các giáo khác cũng nói dục là chỗ nương (sở y) của tinh tấn. Quả tức giải thoát, do dục dẫn đầu, sau nơi Niết-bàn giải thoát và tất cả cảnh, khởi sự tin hiểu quyết định, cho nên gọi là quả. Dục là sở cầu, tinh tấn, niệm định tuệ là căn. Lâu ngày tu tập bốn pháp này thì sinh thiện, khởi giải thoát. Trong sáu pháp cuối cùng, thì ba nghiệp lấy trí làm tiền đạo, tùy theo trí mà chuyển. Đó là ba nghiệp bất cộng của Như Lai, rõ biết quá khứ, vị lai và hiện tại, không

dính mắc không chướng ngại, cho đến đó là trí Bất cộng của Như Lai.

Các môn: Gồm có năm: Tác nghiệp, phân biệt, bình đẳng, sai biệt và dẫn phát.

Tác nghiệp nghĩa là do thân ngữ ý thanh tịnh, nên được bất thoái, đi đứng ánh sáng che mờ Thanh văn và Độc giác. Ba nghiệp thanh tịnh là thuộc về sáu tác nghiệp đầu, đạt được bất thoái là thuộc về sáu tác nghiệp kế tiếp; như đi như đứng là thuộc về sáu tác sau cùng. Các môn khác căn cứ theo sự giải thích ở trên cũng có thể hiểu được, ở đây sợ rườm rà nên không ghi. Lực, Vô úy... được nói ở đây chỉ có Phật mới thành tựu viên mãn, nay đã được một phần, cho đến nối tiếp tôn vị, nên gọi là cận (gần). Nêu lên loại này thì các Phật pháp khác cũng đều như thế. Bản dịch xưa, tổng hợp giai vị này và công đức, gọi chung là cận (gần).

Kinh: *Đã tận trừ tất cả đường ác đáng kinh sợ... hãm sâu nguy hiểm.*

Tán: Câu này tán thán công đức xa lìa các quả ác. Đường ác kinh sợ là ba ác thú, quả ba ác thú đáng kinh sợ. Hoặc là tám đường không rãnh rồi gọi là đáng sợ, còn ba ác đạo gọi là ác thú. Hoặc năm chỗ kinh sợ gọi là kinh sợ, tuy Sơ địa đã xa lìa, nhưng nay nói Địa thứ tám trở lên xa lìa nhân này. Nhân quả đều trừ, cho nên nay gọi là lìa. Sinh về cõi trời người, cho nên trừ đường ác; cõi trời người lại có hãm sâu nguy hiểm. Các loại không có hình hoặc hai hình, hoàng môn... cho đến người nữ... đều bị gọi là đường ác trong loài người. Những loại này khó cứu độ cho nên gọi là hãm sâu, sâu thì đáng sợ, cho nên gọi là nguy hiểm. Như đường nguy hiểm, cũng như hãm sâu, hoặc khởi tà kiến, bác không nhân quả, nên gọi là hãm sâu nguy hiểm, như trên đã nói, đều chỉ chung cho quả ác. Nay đã vượt qua tất cả loại này. Bản dịch xưa ghi: “Đóng tất cả các cửa ác thú” thì nghĩa cũng thông suốt.

Kinh: *Vĩnh viễn xả bỏ duyên khởi... thị hiện sinh vào các đường (hữu thú).*

Tán: Câu này là tán thán công đức đạt được Niết-bàn vô trụ. Duyên khởi sinh tử khó có thể phá hoại giống như kim cang; hay làm tổn hại chúng sinh giống như dao gậy. Nghĩa là pháp duyên khởi tựa như kim cang, là dao là gậy, hay làm tổn hại chúng sinh khó có thể phá trừ được. Hoặc cho ác thú là quả khổ, hãm sâu là nhân, rơi vào đó ắt khó ra khỏi. Cho nên pháp duyên khởi này gọi chung là sinh tử, đều đã xa lìa. Bồ-tát đã xa lìa phần đoạn sinh tử từ lâu, hoặc nhất định đã lìa tất cả duyên khởi, chứng đắc Niết-bàn mà chẳng trụ trong đó, thường

suy nghĩ đến ba hữu, bốn hữu, bảy hữu, chín hữu, hai mươi lăm hữu, năm thú, bốn loài sinh, tùy loại mà thị hiện để giáo hóa, vĩnh viễn xa lìa duyên khởi, lấy đại trí làm đầu, chẳng trụ sinh tử, thường nghĩ đến việc thị hiện, tùy loại mà giáo hóa; lấy đại bi làm đầu, chẳng trụ Niết-bàn. Bản dịch xưa ghi: “Hiện thân sinh vào năm đường”. Tuy có đại bi mà không có đại trí để xả bỏ duyên khởi.

Kinh: *Làm bậc Đại Y vương... bệnh lành ban cho sự an ổn.*

Tán: Đoạn này là nói về công đức khéo đạt cơ nghi lợi ích cứu vật. Y tức là ý, biết rõ nguồn gốc của bệnh, quen thuộc tánh của thuốc, tùy thời cứu giúp nên đặt tên là Y. Đối với việc này rất tự tại cho nên gọi là Đại y vương. Phương nghĩa là phương pháp, tức giáo pháp nói về thuốc, thuật tức đạo thuật, tức pháp căn yếu để cứu tế, biết rõ hai môn này nên gọi là y vương. Đã biết căn cơ của chúng sinh, cho nên có thể tùy theo bệnh mà cho thuốc, thuốc đã cấp thì bệnh liền khởi, ban cho sự an lạc.

Lạc có năm:

1. Tự tánh lạc, là thể của lạc thọ.
2. Nhân lạc, có thể sinh các pháp lạc thọ, căn, cảnh.
3. Khổ đối trị lạc tức ý tưởng về lạc sinh khởi khi các pháp khổ nóng lạnh tạm tiêu trừ.
4. Đoạn lạc thọ, tức là diệt tận định.
5. Vô não hại lạc, có bốn loại: Một là, xuất ly lạc, tức là lạc ở cõi Sắc và Vô sắc; hai là, viễn ly lạc, là lạc của sự xuất gia; ba là, giác pháp lạc, tức là Bồ-đề; bốn là, tịch tịnh lạc, tức Niết-bàn.

Như Bồ-tát Địa đã giải thích năm loại lạc này; an thì lạc, trong đó có hai cách giải: Một là, nêu dụ bậc đại Y vương chữa bệnh sinh tử, bệnh tức là cơ cảm, thuốc tức là chánh pháp; hai là, Bồ-tát hiểu rõ năm minh, biết suốt y phương thuật, cho nên có thể tùy bệnh cho thuốc, bệnh lành thì ban cho sự an lạc, vì cứu giúp cả bệnh của thân hiện tiền việc thân đời sau, nên thông cả hai cách giải thích.

Kinh: *Vô lượng công đức... đều nghiêm tịnh.*

Tán: Đoạn này nói về công đức nội ngoại thù thắng. Công đức của nội thể đã thành tựu thì cõi Phật bên ngoài đều nghiêm tịnh; nếu công đức bên trong không thành thì cõi Phật bên ngoài chẳng tịnh.

Kinh: *Những người thấy nghe... cũng không luống bỏ.*

Tán: Câu này nói về công đức tự tại đối với hai lợi ích. Nếu có chúng sinh, thấy nghe Bồ-tát thì đều được lợi ích cứu giúp, tùy theo bệnh mà đều được chữa trị. Người mù thì được mắt sáng, người điếc thì được tai nghe... Các hạng người như thế, thì Bồ-tát liền khởi tâm, phàm

ý phát khởi thì tất cả đều là việc thiện. Trước khi có lợi ích, sau thì tất cả công lao không luống bỏ. Đường tức là luống qua, quyền tức là bỏ. Bốn mươi câu trên đã tán thán riêng về đức.

Kinh: *Dù trải qua câu-chi... cũng chẳng thể cùng tận.*

Tán: Tổng kết việc tán thán đức cao rộng, đạo vi diệu. Dầu trải qua nhiều kiếp, rốt cuộc nói cũng chẳng hết công đức. Trăm ngàn mười vạn câu-chi, trăm ức na-do-tha nhiều ức ức số mà ít tu đức cạn, thì thuật cũng khó cùng. Vì nhân rộng trí sâu, đức bày khó hết, cho nên trải qua mười vạn trăm ức kiếp, tán thán công đức ấy cũng chẳng thể hết được.

Kinh: *Tên các vị Bồ-tát ấy là... Bồ-tát đẳng bất đẳng quán.*

Tán: Đây là phần ba nêu tên riêng. Trong đó gồm có năm mươi sáu vị. Bản dịch xưa chỉ nêu năm mươi hai vị. Ở đây thừa năm vị Bồ-tát là Diệu Tuệ, Liên Hoa Thắng Tạng, Tam-ma-địa Vương, Thắng Ma, Thù Bảo Cái; nhưng không có ghi Bồ-tát Bảo Thắng ở bản dịch cũ. Đẳng quán, tức là bình đẳng quán lý, quán sự và quán các hữu tình. Bất đẳng, tức quán lý không bình đẳng, nghĩa là quán chân chẳng phải tục, quán sự không bình đẳng, nghĩa cũng có thể biết, quán hữu tình không bình đẳng, tức người có thể độ thì độ họ, người không thể độ thì không độ. Hoặc có lúc bình đẳng quán xét, hoặc có lúc không bình đẳng quán xét, nên gọi chung là đẳng bất đẳng quán.

Kinh: *Bồ-tát Định Thần Biến Vương, Bồ-tát Pháp Tự Tại.*

Tán: Nương vào định khởi thần biến để hóa độ chúng sinh, gọi là Định Thần Biến. Bản dịch xưa gọi là Định Tự Tại, chỉ là xuất nhập tự tại các định mà không có thần biến. Thuyết pháp vô ngại, nên gọi là pháp tự tại.

Kinh: *Bồ-tát Pháp Tràng, Bồ-tát Quang Tràng.*

Tán: Âm Phạm: Hệ-đô, Hán dịch là Tràng. Đối với pháp được tự tại, dương cao như cột cờ (tràng). Phóng quang tự tại cũng như cột cờ cao. (Cao Tràng) Bản dịch xưa ghi là Pháp Tướng, Quang Tướng, chẳng phải lời này. Nhưng người dịch kinh nói như cao tràng, người bút thọ không hiểu, cho rằng chỉ tràng là tướng, tướng tự như nêu lên tướng trạng, cho nên ghi lầm.

Kinh: *Bồ-tát Quang Nghiêm, Bồ-tát Đại Nghiêm.*

Tán: Trong ánh sáng có các màu sắc, và các thứ trang nghiêm, nên gọi là Quang Nghiêm. Dùng nhiều loại châu báu trang nghiêm nội thân nên gọi là Đại trang nghiêm.

Kinh: *Bảo Phong Bồ-tát... Bảo Ấn Thủ Bồ-tát.*

Tán: Pháp bảo cao vót nên gọi là Bảo Phong. Ngôn từ cao vót nên

gọi là Biện Phong. Bản dịch xưa nói Bảo Tích, Biện Tích, thì nghĩa hơi xa hơn. Từ tay lưu xuất ra của báu ban phát cho hữu tình, nên gọi là Bảo Thủ, trên tay có ấn, ấn định cho chúng sinh, khiến họ thoát khỏi sáu đường, nên gọi là Bảo Ấn Thủ.

Kinh: *Bồ-tát Thường Cử Thủ... Bồ-tát Vô Khuất Biện.*

Tán: Kêu gọi chúng sinh, khuyên tu pháp thiện, nên gọi là Thường Cử Thủ. Trao cho pháp thiện, nên gọi là Thường Hạ Thủ; nghiêng cổ ngóng nhìn chúng sinh, thường mong cứu giúp, cho nên gọi là Thường Diên Cảnh. Bản dịch xưa ghi là Thường Thẩm; vì thường xót xa cứu vớt, Bồ-tát không còn lo buồn cho nên chẳng thẩm thương. Khi sáu căn vừa quán một chúng sinh, thì mỗi một căn đều sinh hoan hỷ, như cha gặp con, cho nên gọi là Thường Hỷ Căn. Nếu thấy chúng sinh, vừa mỉm cười thì khởi đại hoan hỷ, như vương tự tại cho nên gọi là Hỷ vương. Lời nói khó điều phục gọi là Vô Khuất Biện. Bản dịch xưa ghi là Biện Âm, nghĩa này sai lầm.

Kinh: *Bồ-tát Hư Không Tạng... Bồ-tát Bảo Thí.*

Tán: Hư không là kho tàng, dùng để ban cho chúng sinh cho nên gọi là Hư Không Tạng. Tâm giữ gìn đước tuệ báu, chiếu phá si mê tăm tối của chúng sinh, cho nên gọi là Chấp Bảo Cụ. Dùng pháp bảo ban phát cho chúng sinh, làm việc tốt lành, cho nên gọi là Bảo Cát Tường. Bản dịch xưa gọi là Bảo Động, thì thiếu nghĩa dùng pháp bảo thí cho chúng sinh, lại thiếu việc Cát Tường. Vì thường dùng bảy báu ban phát cho chúng sinh nên gọi là Bảo Thí. Bản dịch xưa ghi là Bảo Kiến, thì khó thành đạo lý.

Kinh: *Bồ-tát Đế Võng... Bồ-tát Tuệ Phong.*

Tán: Như trời Đế Thích có thuật tự tại, đối với mỗi một sự, hiện tất cả sự, bao phủ tất cả chúng sinh. Các Bồ-tát dùng sức thần thông thực hành các huyền thuật, làm lợi ích phủ tất cả chúng sinh, cho nên gọi là Đế Võng. Phóng ánh sáng giống như lưới châu nên gọi là Quang Võng. Xưa dịch là Minh Võng, ánh sáng thần được phóng ra chẳng gọi là Minh. Xa lìa các chướng về định, mà nhập tĩnh lực được đại tự tại nên gọi là vô chướng tịnh lực. Xưa dịch là Vô duyên quán tức là quán Vô Sở Duyên, chẳng phải là nghĩa này. Hoặc cho rằng vô là vô chướng, duyên quán tức là định, nghĩa này có thể biết được. Trí tuệ cao tột gọi là Tuệ Phong. Xưa dịch là Tuệ Tích thì trái với nghĩa ở đây. Bản dịch xưa sau đó có ghi Bồ-tát Bảo Thắng, còn bản này thì không có.

Kinh: *Bồ-tát Thiên Vương... Bồ-tát Phong Tướng Đăng Nghiêm.*

Tán: Tự tại đối với pháp như vua trời nên gọi là Thiên vương.

Vả lại các Bồ-tát tên Thanh Tịnh Thiên, trong đó có vị tự tại như Luân vương, dần dần được mười phương, phá dẹp bốn ma, nên gọi là hoại ma. Pháp bảo lưu chuyển, ánh sáng như điện, tự tại như trời nên gọi là Điện Thiên. Bản dịch xưa ghi là Điện Đức, đức tức công đức. Hay hiện thân biến tự tại như vương, cho nên gọi là Hiện Thân Biến Vương. Bản dịch xưa ghi là Tự Tại Vương, tức Thần Biến Tự Tại Vương; có thể dùng công đức bình đẳng tự trang nghiêm, như hình tướng của ngọn núi cao vót, cho nên gọi là Phong Tướng Đẳng Nghiêm. Bản dịch xưa ghi Công Đức Tướng Nghiêm. Tướng tức là Phong. Nghĩa đồng nhưng tên hơi khác.

Kinh: *Bồ-tát Sư Tử Hống... Bồ-tát Sơn Tương Kích Vương*

Tán: Âm thanh thuyết pháp như tiếng rống sư tử. Không sợ sệt cho nên gọi là Sư Tử Hống. Âm vang của tiếng thuyết pháp như tiếng mây sấm. Tây phương nói sấm là âm thanh của mây, cho nên gọi là Vân Lôi Âm. Bản xưa không có chữ Vân, vì ở Trung quốc cho rằng sấm (lôi) không phải mây (vân) nên không ghi: Âm thanh thuyết pháp như tiếng chấn động của hai núi chạm nhau rất ghê sợ, cho nên gọi là Sơn Tương Kích, tự tại như Vương. Bản xưa gọi là Sơn Tương Kích Âm, nghĩa cũng như thế.

Kinh: *Bồ-tát Hương Tượng... Bồ-tát Xả Thiệt Ách.*

Tán: Loài voi hay nhất trong các loài voi thì gọi là hương tượng, như thế hương tượng, như thanh hương tượng. Đại hương tượng thì lại càng hay hơn nữa. Bản xưa ghi là Bạch Hương Tượng, bạch hương tượng chẳng bằng hương tượng, cho nên phải gọi là Đại Hương Tượng. Tu hành không biếng trễ nên gọi là Thường Tinh Tấn. Các pháp thiện tu tập giống như cái ách, trồng vào con trâu hành giả, kéo thẳng đến cung điện Niết-bàn, mà chẳng hướng đến nơi khác. Bồ-tát thường trụ trong pháp thiện nên gọi là Bất khả Xả Thiệt Ách. Bản xưa ghi là: Bất Hư Túc, thì chỉ được ý chung, nghĩa chưa được trọn vẹn.

Kinh: *Bồ-tát Diệu Tuệ... Bồ-tát Liên Hoa Nghiêm.*

Tán: Vì trí thù thắng, nên gọi là Diệu Tuệ. Bản xưa không có ghi vị Bồ-tát này. Chứng đắc pháp giới thanh tịnh, sinh vào nhà Như Lai nên gọi là Diệu Sinh. Bên trong hàm chứa pháp bảo nên gọi là Thắng Tạng. Như hoa sen chưa nở, cho nên gọi là Liên Hoa Thắng Tạng. Đạt được định thù thắng, tự tại như vua; hoặc định thù thắng như vua, nên gọi là Tam-ma-địa, vương. Tam-ma-địa. Hán dịch là Đẳng trì, thể tức là định. Hai vị Bồ-tát này, bản xưa không ghi. Vì dùng diệu đức nhất thừa như hoa sen mà trang nghiêm, luôn tự trang nghiêm, biểu thị cho nghĩa

ra khỏi bùn lầy, trí giác nở tròn đầy, cho nên gọi là Liên Hoa Nghiêm. Bản xưa ghi Hoa Nghiêm thì nghĩa cũng đồng như thế.

Kinh: *Bồ-tát Quán Tự Tại... Bồ-tát Thắng Ma.*

Tán: Các loài hữu tình thanh tịnh ba nghiệp và quy y thì ắt sẽ ứng điều mong cầu. Nương sáu thông hóa độ, tám ách nạn phá trừ, cõi xe mà cứu bạt, làm người bạn chẳng rời, làm vị thầy chữa bệnh. Cứu độ các chúng sinh, nhiếp phục loài hữu tình, thật chẳng thể nghĩ bàn nên gọi là Quán Tự Tại. Bản xưa ghi là Quán Thế Âm; không chỉ quán âm thanh mà còn cứu khổ. Phạm chỗ du hóa đều làm lợi ích chúng sinh, có thể lực lớn nên gọi là Đại Thế Phạm Vương, cũng như Đại Phạm vương, có thể nơi một việc mà hiện tất cả việc, che phủ tất cả một Phạm vương khác, khiến họ tin phục. Bồ-tát dùng thần thông làm lợi lạc phủ trùm tất cả, cũng như thế; cho nên gọi là Phạm Vương. Tay cầm gậy báu, khích lệ chúng sinh, khiến họ phát tâm, cần cầu Bồ-đề, nên gọi là Bảo Trưởng. Đức cao không ai bằng, cho nên gọi là Vô Thắng. Thường phá dẹp bọn ma nên gọi là Thắng Ma. Bản xưa không có ghi vị Bồ-tát này.

Kinh: *Bồ-tát Nghiêm Độ... Bồ-tát Châu Kế.*

Tán: Thường tu diệu hạnh trang nghiêm cõi Phật cho nên gọi là Nghiêm Độ, quán pháp vô vi chẳng lia tâm thủ (đầu tâm như dùng vàng làm búi tóc, cho nên gọi là Kim Kế, thường dùng trí tuệ trang nghiêm nơi tâm, như dùng châu làm búi tóc, cho nên gọi là Châu Kế. Hoặc cho rằng Nhất thừa là hạt châu trên búi tóc của Phật. Bồ-tát thường tu pháp này cho nên gọi là Châu Kế.

Kinh: *Bồ-tát Từ Thị... Bồ-tát Châu Bảo Cái.*

Tán: Tánh người mẹ thường hành từ, thân cũng từ ái nên lấy từ làm họ, nên gọi là Từ thị. Bản duyên của Bồ-tát này như Di-lặc sơ đã ghi. Bản xưa gọi là Di-lặc. Văn-thù-sư-lợi, Hán dịch là Diệu Cát Tường, Vì thường khuyên chúng sinh thực hành các việc cát tường, vô cùng thù thắng, cho nên gọi là Diệu Cát Tường. Khởi bốn tâm vô lượng che phủ tất cả chúng sinh, như dùng châu báu mà bao trùm, cho nên gọi là Châu Bảo Cái, vị Bồ-tát này, bản dịch xưa không ghi.

Kinh: *Như thế, tất cả gồm ba mươi hai ngàn vị Bồ-tát thượng thủ.*

Tán: Đây là ý thứ tư, nêu lên để tổng kết đoạn trên. Vả lại để nêu các vị đó đều có đức cao tốt, nên gọi là thượng thủ, còn những vị khác là ở giai vị thấp, lược bỏ chẳng kể ra. Cho nên ba mươi một người ở phẩm Bất Nhị không thuộc những vị đã được nêu ra ở đây.

Kinh: *Lại có vạn Phạm vương... đến tại hội tòa.*

Tán: Đoạn trên là nói về Thánh chúng, từ đây trở xuống là nói về

phàm chúng. Phàm chúng có ba:

1. Thiên chúng ở cõi khác.
2. Chúng Bát bộ oai linh, chư Thiên ở cõi này được xếp vào Bát bộ, do đó kinh văn này hợp chung lại mà gọi là hội tòa.
3. Bốn bộ chúng tu hành.

Hoặc phân làm bốn tức chia các trời Thích Phạm hộ thế gian riêng làm một. Hoặc phân làm năm tức tách Phạm vương ở phương khác làm một bộ, Đế Thích ở phương khác làm một bộ. Đây là nói về loại thứ nhất. Nói có vạn Phạm vương tức là nêu chung. Nếu luận về Phạm vương thì số đã là vạn rồi.

Phạm vương Trì Kế là thượng thủ, đây là vị Phạm ở cõi sơ thiên. Kinh Pháp Hoa ghi: “Đại phạm Thi-khí, Đại phạm Quang Minh...” Bản dịch xưa cũng ghi là Thi Khí. Vì danh có nhục kế giống như Đức Thế Tôn, đây là vị Bồ-tát Địa thứ tám, thuộc về Tăng thượng sinh. Vì hiển sự đối đáp với ngài Thu Tử ở chương sau: “Ta thấy cõi Phật thanh tịnh như thế”, nên biết chẳng phải là phàm. Nêu vị này lên để nói rằng tất cả các Phạm vương đều có đến. Từ bản vô ưu tức là cõi Sắc, cõi Dục còn ưu khổ, có sự bức bách, các cõi trời trên thì không còn. Bốn đại châu giới, vì sơ thiên có lớn nhỏ như bốn châu lớn, tức cõi trên đặt tên theo cõi dưới, là nói về chỗ đến. Muốn chiêm ngưỡng, lễ bái, cúng dường, nghe pháp, tức là nói do bốn duyên mà đến hội tòa. Bản dịch xưa không có từ bản và giới, cũng không có ý đến chiêm lễ cúng dường. Tuy nói đến nghe pháp nhưng không nói dự hội tòa. Căn cứ theo văn sau có thể biết.

Kinh: *Lại có một vạn hai ngàn... đến tại hội tòa.*

Tán: Đây là đoạn thứ hai nói về Đế Thích ở phương khác. Bản trụ (xứ) của Đế Thích là ở trên đỉnh núi Tu-di. Nói từ bốn địa châu ở phương khác đến cũng là nói phương trên lấy tên phương dưới làm tên. Vì nơi cư trụ của chúng sinh ở bốn đại châu lớn là trong biển nước mặn, cho nên chẳng phải là cõi trên. Nay nêu Thắng Thiên Đế Thích là bao gồm cả thiên chúng, Lục dục thiên ở phương khác.

Kinh: *Cùng với các chư Thiên có đại oai lực... đều đến tại hội tòa.*

Tán: Từ đây trở xuống là đoạn ba nói về Bát bộ oai linh. Trong đó có ba loại: Đầu tiên nói về Bát bộ, kế đến nêu Thích Phạm, cuối cùng nói về hội tòa. Tám bộ chúng này có oai lực lớn nên gọi là đại oai lực.

Bát bộ là:

1. Trời, tất cả cõi trời đều gọi là Thiên (trời).

2. Rồng, nơi cư trú là biển lớn, có thể nổi mây mưa.

3. Dực-Exoa, Hán dịch là Bạo ác, cũng gọi là Đông kiện, bay trên hư không, gồm cả loại La-sát-bà đi trên đất. La-sát-bà, Hán dịch là khả úy, ăn máu thịt, có đuôi và răng nanh, đầu có hình dáng như ngọn lửa, tay chân có móng vuốt.

4. Kiện-đạt-phước, họ không có nghề nghiệp để sinh sống, chỉ nghe mùi hương của thức ăn thì tìm đến tấu nhạc xin ăn, nên gọi là tầm hương hành. Nay các loài quý thần này, thường tấu nhạc hưởng các mùi hương, nên gọi là Kiện-đạt-phước. Luận Trí Độ ghi: “Đây là loại thần kỹ nhạc ở cõi trời thường theo hầu chư Thiên, tâm tánh nhu hòa, ít phước hơn chư Thiên”. Nên vị thần này làm đầu là gồm nhiếp tất cả loại này.

5. A-tố-lạc, Hán dịch là Phi thiên. Luận Phật Địa thì xếp loại này vào cõi trời, phần nhiều làm những việc đối trá, không có thật hạnh của chư Thiên. Gọi là Phi thiên cũng như nói người ác hạnh là phi nhân, nhưng thật ở hàng trời. Tông Tát-bà-đa cho đó thuộc về loài quý; kinh Chánh Pháp Niệm thì xếp loại này vào quý và súc sinh. La-hầu A-tu-la vương, con của sư tử là súc sinh. Kinh Già-tha thì xếp loại này vào ba đường trời, quý và súc sinh. Nay căn cứ theo Đại thừa thì chỉ xếp vào cõi trời. Chứa của loại này cư trú ở biển lớn phía Bắc núi Diệu cao, còn những Phi thiên khác thì không định.

6. Yết-lộ-trà, xưa dịch là Kim sí điểu. Ở đây dịch là Diệu sí điểu. Vì cánh của loài chim này có nhiều màu sắc rực rỡ, không chỉ có màu vàng ròng. Loài này có bốn loại sinh là hóa, thai, noãn, thấp. Tùy theo mỗi phương cư trú mà ăn bốn loài sinh của rồng. Nên loại này là gồm thấu tất cả loài chim.

7. Khẩn-nại-lạc, Hán dịch là Ca thần, tức các vị Thần này thường ca vịnh trỗi nhạc, cùng với Kiện-đạt-phước hầu cận chư Thiên, khi chư Thiên cần thì những vị này đến.

8. Mạc-hô-lạc-già, Hán dịch là Đại phúc thuộc về loại đại mạng xà, nên lên loại này là gồm thấu tất cả những loại di chuyển bằng bụng.

Trên đã nêu lên tám bộ, tuy gồm nhiếp tất cả các loài có oai linh, nhưng những loài tôn quý ở phương này còn chưa kể riêng. Cho nên kể đó nêu Thích Phạm... Thích tức Đế Thích, Phạm tức Vương. Hộ thế, tức bảo vệ người ở bốn châu trong thế gian, tức bốn vị Thiên vương. Vị Thiên vương ở phía Đông tên là Trì Quốc, vị Thiên vương ở phương Bắc tên là Đa Văn, vị ở phương Nam tên là Trường Thọ, vị Thiên vương ở

phương Tây tên là Xú Mục.

Luận Du-già cho rằng bốn vị Thiên vương này trụ ở tầng thứ tư lưng chừng núi Diệu cao; luận Câu-xá thì nói trụ ở trên đỉnh Kim Sơn, tầng thứ nhất; nhưng hai bộ nói không trái nhau. Lại nói vân vân, tức là gồm bốn cõi trời cư trụ trên không trung thuộc cõi Dục và chư Thiên cõi Sắc.

Kinh: *Và bốn chúng... đều đến hội tòa.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ tư nói về bốn chúng tu hành. Bí-sô như trước đã giải thích; Ni tức chỉ cho người nữ. Người nữ gồm đủ năm nghĩa gọi là Bí-sô ni. Ô-bà-tổ-lạc, Ô-bà là Cận, Ca là Sự, Hán dịch là Cận sự, lại nói Tố tức chỉ cho người nam, tức Cận sự nam. Vì đầy đủ giới nghiệp, có khả năng kham nhận việc thân cận phụng sự bậc đại Bí-sô. Cho nên gọi là Cận sự nam. Ô-ba-tư-ca, Tư là chỉ cho người nữ, các nghĩa khác cũng như trên, tức cận sự nữ. Vì có đầy đủ giới đức, có khả năng kham nhận việc thân cận phụng sự đại Bí-sô-ni cho nên gọi là Cận sự nữ. Xưa gọi là thanh tín nam nữ là không đúng.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Thế Tôn... vì chúng mà thuyết pháp*

Tán: Trong phần chúng viên mãn có hai; nêu đại chúng và luận về oai nghi.

Đây là phần hai. Theo văn gồm ba:

1. Nêu oai nghi.
2. Ví dụ.
3. Tôn quý thù thắng.

Đây là ý đầu, ba nghiệp đều ngưỡng mộ gọi là cung, một lòng tôn sùng gọi là kính; nhìn chung quanh gọi là vi, tùy thuận hóa độ giáp vòng gọi là nhiễu. Bốn chúng có oai nghi này, Như Lai ứng cơ thuyết pháp. Trước khi diễn kinh thường có nói lời này.

Kinh: *Ví như đại bảo Diệu cao sơn vương đứng cao chót vót giữa biển lớn.*

Tán: Đây là nêu thí dụ. Tu-di sơn gọi là Diệu cao, cao khỏi mặt nước tám vạn du-thiện-na. Vì do bốn báu tạo thành cho nên gọi là Diệu, Diệu nghĩa là thù thắng. Nay căn cứ theo Đại thừa, thì mặt Đông của núi là vàng, mặt Tây là bạc, mặt Nam là lưu ly, mặt Bắc là thủy tinh. Dùng bốn vật báu gom tập lại mà thành, cho nên gọi là Đại bảo. Diệu cao sơn vương trụ ở biển lớn, biển lớn sâu tám vạn du-thiện-na, rộng hai mươi bốn vạn du-thiện-na. Bảy núi khác theo thứ tự vây quanh từ trong ra ngoài, núi ngoài thì thấp bằng một phần hai núi ở trong. Biển cũng như thế. Chỉ có núi Diệu cao, cao chót vót sừng sững giữa các núi

và các biển. Biển dụ cho chúng sinh, núi dụ cho Bồ-tát và Thanh văn. Diệu cao sơn vương dụ cho Như Lai. Cao chót vót sừng sững là tả dáng vẻ cao và to lớn. Tông Tát-bà-đa cho rằng núi ở trên Kim luân. Đại thừa không cho như thế nên nói ở trên biển lớn.

Kinh: *Ngồi trên tòa đại sư tử Thắng tạng, hiển hiện oai quang che mờ cả đại chúng.*

Tán: Đây là hiển sự tôn quý thù thắng. Cứ tức là ngồi. Đức Như Lai ngồi trên tòa vô úy, gọi là tòa sư tử vì tòa có hình dáng của sư tử. Hiển thị việc người ngồi trên đó thì được vô úy. Tòa do các vật báu như đế thanh, đại thanh, thạch tạng, Chử tạng, châu Ma-ni... trang sức, cho nên gọi là Thắng tạng. Thân màu vàng ròng, phóng thần quang ra bên ngoài che mờ tất cả chúng hội, như ánh trăng thu làm mờ các vì sao. Như âm thanh của tiếng sấm mùa xuân át các tiếng vang khác. Đó đều là do nội đức siêu tuyệt, cho nên ngoại hình tú lệ.

Kinh: *Bấy giờ, ở thành Quảng Nghiêm có một vị Bồ-tát dòng Ly-chiêm-tỳ, tên là Bảo Tánh.*

Tán: Trong phần duyên khởi thuyết pháp được chia làm bốn. Từ đây trở xuống là đoạn thứ ba nói về nhân viên mãn, gồm ba:

1. Nói về tu hành.
2. Nói về hỏi đạo và Đức Phật đáp.
3. Quyết nghị tức Thu Tử nghị, bậc Thánh giải thích.

Trong phần tu hành, theo văn gồm hai:

1. Nói về hạnh tu thân, tức là các việc như dâng bảo cái...
2. Nói về hạnh tu ngữ nghiệp, tức là các việc thuyết tụng...

Trong văn nói về hạnh tu thân lại gồm ba:

1. Nói về Bảo Tánh Dâng cúng lọng báu.
2. Phật hiện thần lực.
3. Đại chúng đều thấy, vui mừng tán thán.

Văn đầu tiên gồm mười việc, đoạn này chỉ có bốn:

1. Nói về trụ xứ, tức câu: “Lúc bấy giờ, ở thành Quảng Nghiêm”.
2. Luận về giai vị, tức câu: “Có một vị Bồ-tát”.
3. Nêu chủng tánh, tức câu: “Dòng Ly-chiêm-tỳ”; đây là một trong mười sáu họ của Bà-la-môn.
4. Nêu tên, tức câu “tên là Bảo Tánh;” khác với bản dịch cũ, ý nghĩa có thể hiểu được.

Kinh: *Cùng với năm trăm Ly-chiêm-tỳ đồng tử, mỗi mỗi đều cầm lọng bảy báu trang nghiêm đến trụ xứ của Như Lai ở rừng Am-la và mỗi*

mỗi dâng cúng lọng báu của mình lên Đức Thế Tôn.

Tán: đoạn văn này gồm sáu việc:

5. Nói về các đồng tử đều có họ Ly-chiêm-tỳ.

6. Số lượng lọng báu, tức câu: “mỗi mỗi đều cầm lọng báu”.

7. Bảy báu trang nghiêm.

8. Đến trụ xứ của Phật, tức câu: “đến rừng Am-la”.

9. Dâng cúng, tức câu: “mỗi mỗi đều dâng lọng báu lên Đức Thế Tôn”.

Cầm một lọng báu tức hiển thị mỗi vị đều khởi bốn tâm vô lượng che chở chúng sinh. Bảy báu trang nghiêm là biểu thị việc tu tập bảy Thánh tài để hỗ trợ được vô lượng trang nghiêm. Bảy báu, luận Phật Địa ghi: “Vàng, bạc, phệ-lưu-ly, mâu-bà-lạc yết-bà-lạp xưa dịch là san hô; yết-kê đất-nặc-ca xưa dịch là xa cừ, hạt-thấp-ma Yết-bà xưa dịch là mã não, xích trân châu lấy từ loài trùng đỏ; hoặc cho rằng châu màu đỏ. Các văn khác tuy có nói đến, nhưng tùy theo các nơi xem quý trọng mà mỗi mỗi ghi khác nhau. Kinh nói bảy báu, thì lấy đó làm nhất định. Dâng cúng lên Đức Phật, tức hiển thị việc gần thì tu diệu hạnh, xa thì báo ân Đức Phật.

Kinh: *Dâng cúng xong liền đánh lễ... lại đứng về một phía*

Tán: Đoạn này còn một việc thứ mười là thấy nghi quỹ. Dâng cúng tuy là việc tốt rồi, nhưng tình vẫn chưa đủ cho nên mới trình trọng nói đến pháp tắc oai nghi thành kính này. Hạ thấp cái cao nhất của mình để cung kính cái thấp nhất của người, cho nên nói đánh lễ hai chân Đức Thế Tôn; tu nhân thần thông nhiều về bên phải bảy vòng; việc kính thành đã xong, tình có chỗ đối đãi, tùy theo bộ loại mà đứng, cho nên nói “lại đứng về một phía”.

Kinh: *Do sức oai thần của Phật, khiến các bảo cái hợp thành một bảo cái, che phủ tam thiên đại thiên thế giới.*

Tán: Đoạn thứ hai nói về việc Đức Phật hiện thần lực trong đoạn này có ba:

1. Biến nhiều thành ít.

2. Biến nhỏ thành lớn.

3. Ảnh hiện trong đó.

Đoạn này có hai việc:

1. Biến nhiều thành ít, tức hợp thành một bảo cái, biểu thị tu các diệu nhân như bốn tâm vô lượng... đồng chứng đắc nhất chân pháp giới.

2. Biến nhỏ thành lớn, che phủ cả tam thiên thế giới, tức hiển thị

lý chân như, cùng khắp pháp giới không đâu chẳng có, đó cũng là hiển thị vô lượng, che phủ tất cả. Vả lại cũng để thị nhân nhỏ mà quả lớn. Một ngàn tứ thiên hạ thì có một luân vi, gọi là tiểu thiên giới, một ngàn tiểu thiên giới thì có một luân vi gọi là trung thiên giới, một ngàn trung thiên giới có một luân vi gọi là tam thiên đại thiên thế giới. Vì có ba lớp ngàn thứ ba, cho nên gọi là đại thiên. Do đó mà văn sau ghi là Luân vi sơn, Đại luân vi sơn.

Kinh: *Mà hình tượng rộng lớn của thế giới này, thấy đều hiện trong đó.*

Tán: Từ đây trở xuống là phần thứ ba nói về ảnh hiện trong lọng báu. Văn sau nói: “mười phương thần biến hiện thế gian, tất cả đều như bóng dáng”. Tức muốn hiển thị các nhân duyên ở thế gian đều không thật, cho nên nói là bóng dáng. Văn sau có hai:

1. Hiện cõi này.
 2. Hiện cõi khác.
- Hiện cõi này có hai ý:
1. Hiện phần lượng.
 2. Hiện các hình tượng.

Đây là văn đầu tiên, nói về chân như kia cùng khắp các tướng chung. Hiện hình lượng của thế giới là biểu thị việc thành Phật đạt được Nhất thiết trí.

Kinh: *Tam thiên đại thiên thế giới này... sông, vũng, suối, ao, lạch.*

Tán: Đây là phần nói về hiện các hình tượng ở thế gian, gồm có hai là nói riêng và tổng kết. Nói riêng gồm có tám việc. Văn này có năm:

1. Hiện núi chung của bốn đại châu là núi Diệu cao.
2. Hiện núi riêng của Thiệm bộ châu, gồm tám núi là núi Tuyết...
3. Hiện ngọn núi chung của bốn châu là Luân vi sơn.
4. Hiện núi chung của tiểu thiên giới là Đại luân vi sơn.
5. Hiện sông nước riêng của bốn châu, tức nói biển lớn...

Kinh: *Và trăm câu-chi... đều hiện trong bảo cái này*

Tán: Đoạn này gồm có ba việc.

1. Hiện trăm ức bốn đại châu. Châu nghĩa là châu chũ, tức bãi đất hay cù lao nổi lên giữa sông nước. Vì bốn vùng đất này mỗi mỗi đều nổi lên giữa biển lớn nên gọi là châu. Bốn châu là: Đông Thắng thân, Tây Ngưu hóa, Nam Thiệm-bộ, Bắc Câu-lô. Về thọ mạng tăng giảm, hình lượng của xứ sở, tướng thành hoại thì như luận Du-già bốn đã nói. Kinh này muốn nói đến chánh lý sâu xa vi diệu cho nên không giải thích các

sự tướng.

2. Hiện các cung điện, mặt trời, mặt trăng... về tên gọi, phần lượng, cao thấp của mặt trời, mặt trăng... thì như luận Du-già đã nói.

3. Hiện vương quốc và các thành ấp... bản văn xưa không ghi việc này. Ảnh hiện là biểu thị cho việc khi thành Phật thì đạt được Nhất thiết chủng trí. Như thế đều hiện trong lọng báu, đây là câu tổng kết.

Kinh: *Vả lại, chánh pháp được chư Phật trong mười phương thế giới... đều được thấy nghe.*

Tán: Đoạn này nói về mười phương Như Lai ở cõi khác và chánh pháp do các Như Lai ở cõi ấy nói ra, đều hiện trong lọng báu. Trong lọng báu có âm thanh giống như tiếng dội trong hang ứng theo chỗ tuyên thuyết mà đây có thể nghe được. Vì âm thanh ảnh hiện có thể nghe thì Phật ảnh hiện lại cũng có thể thấy được. Vì thế nói trong lọng báu đều có thể thấy nghe. Ở đây không nói đến quyến thuộc, theo lý thì biết nhất định phải có, chẳng phải chỉ có một mình Đức Phật trụ mà lóng nói pháp... Hiện cõi khác là để biểu thị khi thành Phật sẽ đạt được tất cả cõi Phật thanh tịnh.

Kinh: *Lúc bấy giờ, đại chúng... im lặng mà trụ.*

Tán: Đây là đoạn thứ ba nói về việc đại chúng đều thấy vui mừng cung kính, tâm sinh hoan hỷ, vì ý ưa thích, thân thì nhả nhót như múa; lời thì khen là việc hy hữu, vì nói không cùng tận. Tay chấp mắt nhìn, khát ngưỡng vô cùng, một giây cũng chẳng rời, lóng tâm nghe pháp hy hữu, im lặng mà trụ.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Bảo Tánh... mà khen ngợi Đức Phật rằng.*

Tán: đây nói về hạnh tu thân trong phần nói về tu hành. Đoạn sau nói về tu ngữ nghiệp. Cúng dường tài vật chưa đủ, cần phải dùng thân đánh lễ, thân cúng dường chưa đủ, cho nên phải dùng lời tán dương, đó là biểu thị tâm quy mệnh sâu xa, lộ bày đạo cung kính đầy đủ. Đây là nói về phép tắc tán dương. Dưới là thuật lời lẽ tán thán. Già-tha là âm Phạm, Hán dịch là tụng. Xưa dịch là kệ, tức lầm lẫn.

Kinh: *Mất tịnh dài rộng thật đoan nghiêm... đến bờ kia*

Tán: Bốn câu là một bài tụng, ở đây tổng cộng là mười chín bài rưỡi. Xưa ghi mười tám bài rưỡi. Trong đó chia làm ba đoạn:

1. Gồm mười một bài rưỡi, nêu lại việc đã nói ở trước để tán dương; xưa chỉ nêu mười bài rưỡi.

2. Gồm bốn bài, nêu lên lợi ích đại chúng đạt được để tán thán, xưa nay giống nhau.

3. Gồm bốn bài tụng, thuật về đức riêng, mỗi mỗi đều thành kính

quy y.

Bản xưa chỉ ghi ba bài rưỡi. Trong đoạn đầu lại chia làm hai:

1. Gồm mười bài rưỡi, nêu lên việc đã nói ở trước để tán dương, bản dịch xưa chỉ ghi chín bài.

2. Gồm một bài nói về ý nghĩa hiện ảnh tượng.

- Phần đầu lại chia làm hai:

1. Gồm ba bài, nêu lên việc hiện cõi nước phương khác, bản xưa ghi hai bài.

2. Gồm bảy bài rưỡi, nói việc hiện cõi nước phương này.

Hoặc phân làm hai: Đầu tiên ba bài, nêu việc hiện cõi nước phương khác để tán dương; sau gồm tám bài rưỡi, nêu lên việc hiện cõi nước phương này để tán dương.

Phần thứ nhất lại chia làm hai: Đầu tiên gồm hai bài, tán dương sáu việc tu tịnh của Phật; sau gồm một bài, nêu lên việc hiện mười phương.

Trong phần nói về sáu việc thanh tịnh thì một bài rưỡi bài tụng đầu là tán thán sáu đức, nửa bài sau là kết luận, kính lễ. Trong bài tụng này có bốn tịnh: Mắt thanh tịnh, ý lạc tịnh, định tịnh và bĩ ngạn tịnh. Bản dịch xưa gọi ý lạc tịnh là tâm tịnh, bĩ ngạn tịnh gọi là dĩ độ (đã vượt). Trong sáu căn thì mắt đứng đầu; dẫn dắt thân, nếu không có mắt thì không thể thấy sự việc, nghe lý thì mắt là trước hết; đối với sự đoan nghiêm của thân thì mắt là kỳ diệu bậc nhất cho nên chỉ nói đến mắt mà thôi, các căn khác theo đó cũng có thể biết. Nói mắt tịnh, tức là mắt có đủ sáu điều thù thắng:

1. Rất thanh tịnh (Tịnh thắng), vì xa lìa được sự ngăn che.

2. Dài (Tu thắng), như nửa vầng trăng trong mây, đuôi mắt kéo dài tới mai.

3. Rộng (Quảng thắng), quảng tức là khoáng (rộng) tương xứng với dài; có thể mở rộng.

4. Diệu (Đoan nghiêm thắng), tức trên dưới tương xứng, dày mỏng đúng nơi, rất thanh nhã và đẹp.

5. Sáng (Kiểu thắng) kiểu tức minh (sáng), trong sáng để mẩn, có thể nhìn thấu tất cả.

6. Màu sắc đẹp (Sắc thắng) tức mắt có màu xanh biếc, trong dụ này bản dịch xưa chỉ có ba.

Nay theo bản dịch mới cho rằng mắt giống như cánh hoa sen xanh biếc, chứ chẳng phải là hoa sen rụng cánh kết hạt lộ ra đài gọi là sen, cho nên nói mắt như cánh hoa sen, chẳng giống với loại đài sen kia.

Trong các loại hoa sen, thì cánh hoa sen xanh giống mắt, hình thể khác biệt, chẳng lấy hoa sen màu khác làm dụ vì cánh hoa tròn. Cánh hoa sen xanh rất sáng và tinh khiết, rất đẹp và nghiêm tịnh giống con mắt, dài và rộng thanh nhã tú lệ rất dễ nhìn, hàm chứa ánh sáng xanh biếc, cho nên lấy làm dụ, màu cám (ánh đỏ) thì chỉ chung cho các màu có ánh đỏ, nay chỉ lấy xanh ánh đỏ (thanh cám) mà thôi.

Trong ba mươi hai tướng quý của Phật, thì con người của mắt Phật có màu xanh biếc, lại có một vòng tròn phân biệt vây quanh, cho nên dùng hoa sen xanh biếc để dụ. Đã chứng đệ nhất tịnh ý lạc. Ý lạc lấy A-thế-da, tín và thắng giải rộng lớn làm thể. Ý lạc của Phật thanh tịnh không có Tạp ý lạc, thuần vì lợi sinh; vượt hơn tất cả cho nên gọi là đệ nhất. Đây là phẩm loại mà Bồ-tát chứng đắc, cho nên gọi là chứng. Nói chứng đệ nhất tịnh là chung cho Xa-ma-tha. Xa-ma-tha, Hán dịch là Chỉ, tức tâm dừng trụ, tức định tịnh, chẳng đồng với Nhị thừa còn có phân biệt chướng, chẳng phải là đệ nhất tịnh.

Kinh: *Xưa chứa vô biên nghiệp thanh tịnh... khai đạo hy di tịch lộ giả.*

Tán: Hai câu đầu là nói về hai tịnh. Câu thứ nhất nói về nghiệp tịnh thứ năm, câu hai nói về danh xưng tịnh thứ sáu. Hạnh vô lậu gọi là nghiệp thanh tịnh, như biển sâu rộng, luôn luôn tu tập dài lâu, cho nên nói xưa chứa vô biên nghiệp. Đức đã cao tốt, cho nên danh vang khắp mười phương cõi nước; mười hiệu đều đầy đủ cho nên gọi là thắng danh văn. Khể tức chạm đến, thủ tức đầu, nghĩa là đầu chạm đất, cho nên gọi là khể thủ, là tên khác của kính lễ. Đại Sa-môn, Hán dịch là Tức ác (đoạn trừ điều ác). Phật quả tôn quý cùng cực, vượt qua tất cả cho nên gọi là Đại. Hy di nghĩa là Niết-bàn cung. Không thể nghe đến được gọi là Hy, không thể nắm bắt được gọi là Di. Hy di thể vắng lặng, vắng lặng sinh tử, vì tánh vốn vắng lặng. Lộ tức là đạo (đường), con đường hướng đến Niết-bàn cung, tức Thánh đạo. Như Lai khai phát con đường vắng lặng cho người sơ cơ căn khí thuần thực; có thể dẫn dắt người sơ cơ căn khí thuần thực trên con đường vắng lặng này. Gọi khai đạo, khai là khai phát, đạo là dẫn dắt, vả lại Tịch lộ tức Hy di. Như thi-đà lâm gọi là Tịch lộ, cho nên kinh nói là con đường kinh sợ. Vả lại người chỉ bày dẫn dắt đến Niết-bàn Hy di và Tịch lộ Bồ-đề, Đức Phật có đủ sáu loại tịnh đã nêu trên, cho nên chúng con kính lễ bậc Sa-môn, đó là chỉ bày dẫn dắt đến Bồ-đề Niết-bàn. Bản kinh xưa trên đã thuyết một bài tụng.

Kinh: *Đã thấy đại Thánh dùng thân biến... nơi đây tất cả đều thấy nghe.*

Tán: Trên là tán thán sáu pháp thanh tịnh của Phật, còn văn này thì nêu lên việc hiện mười phương. Gần thì hiện Đại thiên, còn gọi là việc kỳ lạ. Sau hiện thế giới này thì lý tuyệt tâm hiển bày. Văn Trường hàng thì căn cứ theo xa gần để trình bày, văn tụng thì căn cứ theo hơn kém mà luận rõ; vì thế trước nêu phương khác, sau mới nêu cõi này. Diệu dụng khó lường gọi là thần, thay đổi hình cũ thì gọi là biến. Ý văn có thể biết, nên không giải thích riêng.

Kinh: *Pháp lực Pháp vương vượt quần sinh... cho nên kính lễ Pháp vương này.*

Tán: Bảy bài tụng rưỡi sau đây là nêu lên việc hiện phương này để tán thán, trong đó được chia làm hai: Đầu tiên gồm sáu bài rưỡi, tán thán ba đức của Phật, sau một bài, nêu lên việc hiện phương này. Trong đoạn đầu lại có ba ý. Đầu tiên một bài rưỡi tán thán đức từ chân khởi hóa độ của Phật, kế đến gồm bốn bài, tán thán đức được quả và lợi sinh của Phật, sau cùng một bài là tán thán đức chẳng lay động đối với các việc thuận nghịch. Đây là ý đầu, Phật Tự Tại đến với các pháp nên gọi là pháp vương; pháp ấy khó khuất phục nên gọi là pháp lực. Đã vượt ba cõi gọi là siêu quần sinh, đầy đủ ba pháp này, nên luôn dùng pháp tài ban cho tất cả; hoặc do Đấng Pháp vương dùng pháp lực nên có thể siêu việt quần sinh, sau dùng pháp tài ban cho tất cả. Tất cả bậc Thánh đều lấy pháp làm tài sản để lợi ích cho mình và người, tuy đối với tài bảo không sợ sệt nhưng cũng dùng để ban phát cho chúng sinh, lấp dòng sinh tử; vì chỉ dùng pháp thí, cho nên chỉ nói đến pháp mà thôi. Hậu đức trí của Phật khéo phân biệt tự, cộng tướng của các pháp. Tự tướng tức sắc thọ tưởng... cộng tướng tức khổ, vô thường... vì khi bố thí pháp thì khéo phân biệt. Tuy bên ngoài khởi tác dụng này nhưng trí thì vô phân biệt, thường quán Đệ nhất nghĩa, Đệ nhất nghĩa tức thắng nghĩa, thể của thắng nghĩa tức chân như. Phá dẹp oán địch, vì trong quán nghĩa chân, nên có thể phá ma oán, ngoài khởi dụng giáo hóa, nên có thể dẹp thiên ma; gọi tội oán địch, tội nghĩa là phá hoại, bốn ma đối với Phật là oán là địch cho nên gọi là oán địch; chẳng cùng chung với Phật. Bản xưa thiếu câu này, lại nói “mà bất động” tức chẳng bị ma oán làm động loạn, nghĩa còn thiếu sót. Đã khởi hai trí, chứng môn lý sự, mà đối với pháp được tự tại. Tự tại có mười, trong kinh Hoa Nghiêm cũng nêu lên mười, nhưng nghĩa khác nhau. Như Pháp Hoa tán mười nói. Nay căn cứ theo Nhiếp luận ghi:

1. Thọ tự tại, tức kéo dài mạng sống.
2. Tâm tự tại, không nhiễm sinh tử.

3. Tài tự tại, có thể tùy theo sự ưa thích mà hiện tài bảo; do hành bố thí, chứng ba quả này.

4. Nghiệp tự tại, chỉ làm nghiệp thiện và khuyên người khác làm.

5. Sinh tự tại, tùy nơi ưa muốn mà sinh đến; do hành giới Ba-la-mật mà đạt được hai quả này.

6. Thắng giải tự tại, có thể tùy sự ưa muốn mà biến hiện, đây do tu nhẫn mà được.

7. Nguyên tự tại, tùy chỗ ưa thích mà thành tựu, đây là do tinh tấn mà được.

8. Thần lực tự tại, có thể phát khởi đạo tối thắng, đây là do định mà được.

9. Trí tự tại, tức tuệ tùy thuận âm thanh ngôn ngữ.

10. Pháp tự tại, Tức tự tại diễn thuyết các Khế kinh... hai quả này do tu tuệ mà được.

Nay muốn hiển bày việc do Phật bên trong đầy đủ hai trí, cho nên trong đó được tự tại, mà tùy thuận tuyên thuyết. Tán thán đức đã xong cho nên tự thân kính lễ.

Kinh: *Thuyết pháp chẳng có cũng chẳng không... nghiệp thiện nghiệp ác cũng chẳng mất.*

Tán: Từ đây trở xuống bốn bài là tán thán đức được quả và lợi sinh, gồm hai: Hai bài đầu là nói về được quả, hai bài sau là nói về lợi sinh. Trong phần được quả có hai ý: Bài đầu nói về quả cùng lý, bài sau nói về quả cùng chân. Đây là bài đầu. Ngài Thanh Biện ghi: “Phật nói các pháp chẳng có, chẳng có không, cũng chẳng không có”. Căn cứ vào thế tục đế, tướng các pháp chẳng không, theo thắng nghĩa đế tướng các pháp chẳng có. Tất cả đều đợi nhân duyên lập, nghĩa là pháp nhờ vào duyên, pháp nương vào duyên; nhân tức là duyên cho nên gọi là nhân duyên. Vô lại như hữu vi, đợi vô vi mới lập được, pháp vô vi lại đợi hữu vi mới lập được. Chân đợi tục mà lập, tục lại đợi chân mà lập. Không và có cũng như thế. Nghĩa chờ đợi nương gá đó gọi là nhân duyên. Nhân quả làm tông, sở đãi (chờ đợi) là nhân, năng đãi là quả, cho nên đối với thế tục là có và đối với Thắng nghĩa là không. Vì là thế tục đế cho nên có ngã để thọ, còn trong Thắng nghĩa đế thì tất cả đều không có ngã. Cho nên thế tục đế phải đợi Thắng nghĩa đế mới thành có, Thắng nghĩa đế kia phải đợi thế tục đế mới thành không. Ngã đã là do xưa phạm phu mà vọng chấp, cho nên nay là bậc Thánh, Thắng nghĩa thành không, tuy thắng nghĩa không mà chẳng hoại mất tục đế, cho nên các nghiệp thiện

ác nương vào thế tục đế, cũng chẳng thể nói không; vong giống như vô. Hoặc ở đây đều căn cứ theo thặng nghĩa đế mà thuyết thì tánh không lia ngôn ngữ, thì không nào có? Không và có đều đợi nhân duyên mới thành lập. Trong Thặng nghĩa đế vốn vô ngã và nghiệp thiện ác; tánh nghiệp chẳng mất, do phàm phu chấp có; khi chứng Thánh thì thành không vì tánh vốn không, chẳng phải nay mới không. Nói “cũng chẳng vong”, thì chẳng vong tức chẳng không. Vì tánh của sắc vốn không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không. Vì chẳng phải hôm nay mới không cho nên nói chẳng không. Ngài Hộ pháp giải thích rằng: “Y theo Thặng nghĩa đế, chư Phật nói các pháp chẳng có chẳng không; không mà có tức Biến kế sở chấp; có mà không tức Y tha và Viên thành. Vì sao? Vì tất cả đều đợi nhân duyên mới thành lập, không và có, sự và lý đối đãi nhau mà thành lập. Sở đãi gọi là nhân, năng đãi là quả. Phật nói nhân quả lấy đó làm tông. Chẳng phải chỉ là không, cũng chẳng phải chỉ là hữu, cần phải đối đãi nhau. Bản xưa nói “sinh” thì chẳng đúng nghĩa. Các pháp hữu vô không đợi nhân duyên mà sinh, chỉ có đợi nhân duyên mà lập. Vô ngã... tức hiển pháp chẳng có, nói nghiệp thiện ác cũng chẳng mất là hiển thị pháp chẳng không, tức nghiệp duyên sinh tử ở đây chẳng phải không. Đó là hiển thị lý quả không hữu của Khế kinh được Đức Phật tuyên thuyết.

Kinh: *Đầu tiên hàng ma nơi Phật thọ... ngoại đạo, tà đồ đều chẳng lường.*

Tán: Bài tụng này là hiển quả chứng ngộ cùng tột chân thật. Phật thọ tức cây Bồ-đề, thành đạo nơi cội cây Bồ-đề nên lấy đó làm tên. Tại gốc Phật thọ, sau nửa đêm hàng phục thiên ma. Dùng mười Lực phá dẹp ma cho nên gọi là hàng ma. Tướng hàng ma như các giáo đã nói. Được cam lộ diệt và Thặng Bồ-đề, diệt tức Niết-bàn, như thuốc cam lộ uống vào thì bất tử. Thặng Bồ-đề, chứng được chân trí, vượt trên Nhị thừa gọi là Thặng Bồ-đề. Nhưng Bồ-đề Niết-bàn được nói ở đây chẳng phải là sở thọ, chẳng phải là sở hành của tất cả tâm phân biệt, cũng chẳng phải là sở thọ chẳng phải là sở hành của tất cả ý suy lường. Vì các tâm phân biệt nó chẳng đến, các ý suy lường cũng chẳng đến. Luận Nhiếp Đại thừa ghi: “Chẳng phải tâm mà là tâm, là trí vô phân biệt, chẳng phải là tâm suy lường mà là tâm vô phân biệt. Cam lộ diệt... này là sở duyên của tâm vô phân biệt, chẳng phải là nghĩa sở thủ của tâm suy lường, vì kia có phân biệt. Thọ tức lãnh nạp, hành tức duyên lự. Hoặc cho rằng sở hành của các tâm, sở thọ của các ý phối hợp riêng với tâm ý, hoặc với cam lộ diệt, tức Thặng nghĩa Bồ-đề, tánh Bồ-đề”. Ngài Thanh Biện giải

thích: “Chư Phật chứng đắc cam lộ diệt không vô sở hữu, chẳng phải là chỗ hành của tâm ý; pháp thể đều không, nào có tâm ý để mà thọ và hành? Do đó ngoại đạo và tà đồ không thể suy lường, họ chỉ có thể suy lường được hữu là pháp thô lậu cạn hẹp, mà không thể lường được không và pháp sâu xa vi diệu. Ngài Hộ Pháp giải thích rằng: “Niết-bàn Bồ-đề sở chứng tuy có mà tánh vi diệu, nhưng đây là sở chứng của trí, mà chẳng phải là cảnh của tâm ý, cho nên ngoại đạo và hàng tà kiến chẳng thể lường được. Do đó văn sau nói: “Bồ-đề chẳng thể dùng thân mà chứng, chẳng thể dùng ý mà được, chỉ có trí chứng được mà thôi”. Hoặc trong hai bài tụng trên nữa đầu là tán thán chung đạo lý không hữu được nói, một bài tụng kế, hiển riêng pháp không hữu, nửa bài sau tán thán đức sâu xa khó lường. Bài tụng hiển vô ngã trong pháp không hữu, thì một câu nói về sở chấp pháp có, một câu kế nói về y tha hữu, còn nửa bài sau (hai câu còn lại) là nói về viên thành thật hữu. Nay đối hai tánh này thì không pháp nào chẳng có; các pháp vô lậu đều thành tựu viên mãn vì diệt và Bồ-đề đều là viên thành thật, ngăn chặn sở chấp đoạn là y tha chứng viên thành, cho nên ba tánh khác nhau. Trên đã nói Phật chứng quả lý của ba tánh cho nên tất cả đều chẳng thể suy lường. Hai bài tụng sau nói về lợi sinh, trong đó có hai ý: Bài tụng đầu nói về chuyển pháp luân. Tam bảo xuất thế, một bài tụng sau nói về việc quần sinh được ban cho pháp này thì có thể vượt qua sinh tử.

Kinh: *Tam chuyển pháp luân nơi đại thiên... từ đó Tam bảo hiện thế gian.*

Tán: Đây là luận về chuyển pháp luân và Tam bảo xuất hiện ở đời, pháp luân có ba, đó là pháp luân Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát. Tùy căn cơ khác nhau, nên pháp thành ba. Vả lại căn cứ theo Pháp Hoa thì trong hai mươi mốt ngày tư duy về việc này xong, Đức Phật mới đến Ba-la-nại chuyển pháp thành bốn đế cho năm vị Tỳ-kheo. Pháp luân bốn đế này thì hàng Thanh văn trong ba đời... tu tập xong, nương vào uẩn xứ giới mà chứng bốn đế, cho nên gọi là pháp luân Thanh văn,. Trong bốn đời... tu tập đã xong nương vào mười hai nhân duyên mà chứng bốn đế, nên gọi là pháp luân Độc giác. Hàng Bồ-tát trong ba đại a-tăng-kỳ kiếp tu sáu Ba-la-mật, thực hành mười thiện xảo, quán ba tánh, chứng bốn đế, nên gọi là pháp luân Bồ-tát. Kinh Đại Bát-nhã ghi: “Khi Đức Thế Tôn mới chuyển pháp luân thì có vô lượng chúng sinh phát tâm Thanh văn, vô lượng chúng sinh phát tâm Độc giác, vô lượng chúng sinh phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chúng Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, cho đến trong một đời sẽ được tâm Vô thượng Chánh

đẳng Bồ-đề. Đây là pháp luân chung cho ba thừa. Nếu chẳng như thế thì bảy ngày thứ hai ở thiên cung Tha hóa thuyết Thập địa vì sao chẳng gọi là chuyển pháp luân? Tam chuyển có hai nghĩa:

1. Tự chuyển.
2. Vị tha chuyển.

Tự tam chuyển: Đầu tiên chuyển ở giai vị kiến đạo, gọi là ấn tướng chuyển, kế đến chuyển tại tu đạo gọi là ứng tác chuyển; sau cùng là chuyển tại giai vị vô học, gọi là dĩ tác chuyển. Vị tha chuyển cũng có ba: Đầu tiên là thị tướng chuyển, tức chỉ tướng bốn đế cho năm vị Tỳ-kheo, nói rằng: Đây là khổ, đây là tập, đây là diệt, đây là đạo. Kế đến là khuyên tu chuyển; tức khuyên năm vị Tỳ-kheo tu bốn đế, nói rằng: “Đây là khổ các ông nên biết, đây là tập các ông nên đoạn, đây là diệt các ông nên chứng và đây là đạo các ông nên tu.” Sau tác chứng chuyển, sợ rằng các Tỳ-kheo chưa tin, cho nên Đức Phật dẫn tự thân để chứng minh, tức nói: Đây là khổ ta đã biết, đây là Tập ta đã đoạn, đây là diệt ta chứng, đây là đạo ta đã tu”. Thời chuyển thứ nhất, dẫn Kiều-trần-na vào vị kiến đạo; thời chuyển thứ hai đạt đến tu đạo, thời chuyển thứ ba thành đạo vô học. Trong mỗi một đế gồm có mười hai hành tướng. Nghĩa là nơi khổ đế sinh tuệ nhãn Thánh đạo là chung, riêng tức nơi khổ đế ở quá khứ sinh trí, khổ đế vị lai sinh minh, hiện tại khổ đế sinh giác, cho đến đạo đế cũng như thế. Một pháp nhãn chung và hành tướng riêng của ba thời hợp thành bốn, ba chuyển thì thành bốn mươi tám hành tướng. Vì chẳng quá mười hai, cho nên gọi chung là ba chuyển mười hai hành tướng pháp luân. Chương pháp luân trong Pháp Hoa tán bốn nói trong đại thiên nghĩa là trong đại thiên giới có một trăm ức Đức Thích-ca đồng thời chuyển, đó đều là hóa Thích-ca, cho nên nói đại thiên. “Luân đó vắng lặng, bản tánh tịch”. Bản tánh tịch tức là bản thể chân như vắng lặng cảnh tánh lý pháp luân có thể gọi là pháp luân là vì xưa khi chưa chuyển thì chủng tử phiền não sinh khởi hiện hành, xao động che lấp, nay chuyển pháp luân thì sinh Thánh đạo, phiền não tận trừ, bản tánh chân thật vắng lặng, lý kia liền hiển, cho nên gọi là có thể làm vắng lặng bản tánh tịch kia. Bản dịch xưa ghi; “Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh” tức cảnh tánh pháp luân gọi là pháp luân xưa nay thanh tịnh. Ý câu này là do chuyển Thánh đại luân, mà luân của pháp tánh xưa nay thanh tịnh. Xưa bị phiền não che lấp, nay hiển được thanh tịnh. Văn ẩn kín khó biết. Nói pháp trí nghĩa là vô lậu chánh trí mà hàng Tam thừa đạt được. Lúc bấy giờ trời người mới chứng đắc. Bản xưa ghi: “Trời người đắc đạo đó là chứng.” Trời người đắc đạo, đây là bản tịnh, luân là

sở chứng, trái với bản. Do đó Tam bảo hiện ở thế gian, vì đầy đủ ba bảo. Lúc Phật mới thành đạo, có người khách buôn dâng cúng bột gạo rang Đức Phật truyền cho tam quy, và dặn rằng về sau có Tăng người nên quy y, Thánh tăng ba thừa lúc bấy giờ chưa có; sau khi chuyển bốn đế xong thì Thánh tăng tam thừa mới có, Tam bảo mới đầy đủ.

Kinh: *Dùng diệu pháp này cứu quần sinh... đánh lễ vô biên công đức hải.*

Tán: Một bài tụng này nói về quần sinh được ban pháp mà vượt qua sinh tử. Dùng diệu pháp này, tức nêu lên pháp luân ở trên. Đắc quả viên mãn, lại không sợ sệt, vì đã vượt sinh tử, lại không kinh hãi, cho nên đạt được Niết-bàn, thân tâm an tịnh. Vì thế tôn Đức Phật là bậc Đại Y vương cứu độ vượt sinh tử, con nay kính lễ Đức Vô Biên. Xưa ghi: “Đã thọ bất thoái thường tịch nhiên”. Đã được bản tịch thì không thoái chuyển, nên thường tịch nhiên, nhưng lại thiếu nghĩa không sợ sệt.

Kinh: *Tám pháp chẳng động như Sơn vương... Ai chẳng tuân kính Đấng Năng Nhân.*

Tán: Đoạn thứ ba, một bài tụng nói về việc Đức Phật chẳng động đối với việc thuận nghịch. Tám pháp: Lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khổ, lạc. Được tài bảo gọi là lợi, mất tài bảo gọi là suy (hao), sau lưng nói xấu người gọi là hủy, sau lưng khen người gọi là dự, đối mặt nói tốt gọi là xung, đối mặt nói xấu gọi là cơ, bị bức bách gọi là khổ, được an vui thích thú gọi là lạc. Do Phật trụ nơi ba niệm trụ, cho nên tám pháp này, không làm lay động. Ba niệm trụ: Nhất phần tùy thuận cúng dường bất hỷ; nhất phần vi bối tổn hại bất sân; trong đại chúng nửa thuận nửa trái cũng không ưu bất ưu hỷ, giống như núi Diệu cao trụ trên Kim luân, gió mạnh bốn phương thổi đến mà chẳng đổ ngã. Xưa không ghi đủ tám pháp này, chỉ có hủy và dự, vì người dịch lược bỏ. Chúng sinh tốt gọi là thiện, chúng sinh xấu gọi là bất thiện. Phật ở trong đó không thiên lệch một bên nào đều dùng từ ban vui, dùng tâm mẫn để cứu khổ. Mẫn tức là bi. Hành tướng của tâm Phật xa lìa sự chấp trước, rỗng rang như hư không, bình đẳng an trụ, không còn yêu ghét. Thực tức là “thùy” nghĩa là ai. Ai chẳng phụng thờ kính ngưỡng bậc năng nhân này? Âm Phạm Thích-ca, Hán dịch là Năng Nhân, vừa có năng lực vừa nhân từ, là bản tánh Phật. Giải thích về bản duyên của ngài thì như luận Du-già đã nói. Bản dịch xưa ghi: “Nhân Bảo”, tức là báu vật trong loài người, thiếu nghĩa Thích-ca.

Kinh: *Dùng các lọng báu dâng Thế Tôn... nên lễ trí kiên công đức thân.*

Tán: Trên là tán thán ba đức của Phật, còn bài tụng này thì nêu lên việc trong lòng báu ảnh hiện, tán thuật đã xong, cho nên tự thân kính lễ. Trí kiến tức là trí, công đức tức là phước. Tức chư Phật dùng trí và phước làm thân.

Kinh: *Mười Lục thần biến hiện thế gian... nên lễ mười Lục đại tri kiến.*

Tán: Nêu lên việc trước để tán dương, là đoạn thứ hai nói về nguyên do trong lòng báu ảnh hiện vật tượng để hiển thị tánh của thế gian đều chẳng thật, giống như hình bóng, chẳng phải có mà tựa như có, đối gạt kẻ ngu. Khiến cho biết được đó là hư dối chẳng nên chấp trước. Bản xưa không có nghĩa này. Đại chúng đã thấy, đều kinh ngạc cho đây là việc hy hữu, cho nên nay con kính lễ.

Kinh: *Chúng hội chiêm ngưỡng Đại Mâu-ni... Đây là Như Lai Bất cộng tướng.*

Tán: Đây là đoạn thứ hai gồm bốn bài tụng, nói về việc chúng lợi ích để tán thán. Gồm hai: Bài tụng thứ nhất là nói về lợi ích của thân; ba bài sau nói về lợi ích của ngữ. Đây là bài tụng đầu. Tiếng Phạm Mâu-ni, Hán dịch là tịch mặc, tức hay tịch sinh tử, chứng pháp tịch mặc, cho nên nói là tịch. Mọi người thấy Phật đều có thể tùy thuận, chẳng ai mà không sinh tín tâm thanh tịnh. Chẳng tùy thuận, nghĩa là nếu là ở gần tâm tín không sinh, thì lâu ngày ắt trở lại, Đức Phật hiện thân thông, xót thương cứu khổ, chỉ có tùy thuận, chẳng có trái nghịch, đều hiện thân trước mặt người có lòng tin, thuyết pháp cho họ nghe, người tin pháp cũng thấy Phật, chỉ mới hiện thân, hiện tiền được lợi lạc. Người khác chẳng có được, nên gọi là bất cộng tướng.

Kinh: *Phật dùng một âm diễn thuyết pháp... Đây là Như Lai bất cộng tướng.*

Tán: Ba bài tụng sau là nói về lợi ích về ngữ nghiệp. Văn gồm ba phần. Phật có bốn vô ngại giải. Chẳng tán thán biện vô ngại mà thuyết ba vô ngại, tức là biện tài:

1. Pháp vô ngại giải, tức trí thuyết pháp vô ngại.
2. Nghĩa vô ngại giải, tức là trí thuyết pháp lý vô ngại.
3. Từ vô ngại giải, tức là trí tùy thuận ngôn ngữ âm thanh các phương vô ngại.
4. Biện tài vô ngại, tức là trí khéo léo thuyết bày biện như pháp nghĩa... vô ngại.

Đây là tán thán từ vô ngại giải là lợi ích. Phật dùng một âm thanh nghĩa là âm thanh trong một sát-na, âm thanh của một phương, âm thanh

có một bản chất, âm thanh của một giáo pháp. Khi thuyết pháp, tám bộ bốn chúng, tùy theo bộ loại tất cả đều được hiểu. Tùy theo xứ sở, âm vận tiếng nói khác nhau, nhưng Phật có thể đồng, tất cả mọi người đều cho rằng mỗi mỗi đều đồng với mình, cho nên thành bất cộng. Địa thứ chín tuy được từ vô ngại, nhưng chưa viên mãn, nay đã hiển đầy đủ.

Kinh: *Phật dùng một âm diễn thuyết pháp... đó là Như Lai bất cộng tướng.*

Tán: đây là tán thán pháp vô ngại giải. Thuyết pháp hợp cơ, theo căn cơ, theo thẳng giải, theo tánh giới khác nhau, cho nên nói mỗi mỗi tùy theo đó mà hiểu. Người nghe nghe pháp tùy theo căn tánh, tất cả đều được thọ nhận hành trì, tùy theo đó mà đạt được quả, cho nên gọi là bất cộng. Một trận mưa thấm nhuần tất cả, nhưng mỗi loại cỏ cây thọ nhận khác nhau.

Kinh: *Phật dùng một âm diễn thuyết pháp... đó là Như Lai bất cộng tướng.*

Tán: Đây là tán thán nghĩa vô ngại giải. Phật nói một pháp nghĩa, mà người trước hành ác nghe thì kinh sợ, vì sợ đọa lạc; người trước hành thiện nghe thì vui mừng, vì đường thiện sinh; người đấm sinh tử khi nghe được pháp thì sinh tâm nhàm chán, mà vui cầu Niết-bàn. Người có tâm bất định nghe được thì dứt trừ gốc nghi, tâm được chánh định; như ba con thú qua sông, sự chứng đắc có sâu cạn.

Kinh: *Kính lễ mười phương để đồng mãn... kính lễ Đấng trụ nơi bờ kia.*

Tán: Từ đây trở xuống gồm bốn bài tụng là nói về đức riêng, mỗi một đức đều chí thành quy kính. Có chín lần kính lễ. Bản xưa chỉ ghi ba bài rưỡi. Đoạn này có sáu:

1. Tán thán sự tinh cần.
2. Tán thán tâm lìa sự sợ hãi.
3. Tán thán đắc định.
4. Tán thán là đạo sư.
5. Tán thán xa lìa các lậu.
6. Tán thán đắc quả.

Như văn đã ghi có thể biết. Để tức là thật, tu hành thật tinh tấn gọi là để đồng mãn. Đã trừ năm sự sợ hãi, được bốn vô úy. Bản xưa ghi: “Được vô sở úy” mà không có chữ bố. Phật đã đến pháp định bất cộng, tức là tất cả diệu định, Phật đều đạt được. Bản xưa không có nghĩa này. Tổng kết có chín loại là ái, nhuế, mạn, vô minh, nghi, kiến kết, thủ kết, tật, xan. Chín pháp này có thể trói buộc vào năm thú bốn loài sinh. Tự

thể các loài sinh cũng như kết, khó tháo mở được. Phước cũng là ba là tham, sân, si. Phước này hay trói buộc hữu tình vào nơi sinh tử.

Kinh: *Kính lễ Đấng cứu khổ quần sinh... khéo nơi các đường tâm giải thoát.*

Tán: Bài tụng này có hai quy kính:

1. Tán thán tâm Từ bi.
2. Tán thán đặc quả.

Chẳng nương vào sinh tử, vì xuất thế gian; đạt được cõi bình đẳng đối với các hữu tình, vì đã chứng Niết-bàn, Niết-bàn là cõi của hữu tình bình đẳng. Bản dịch xưa ghi: “Khéo biết tướng đến đi của chúng sinh”, nghĩa là hướng đến Niết-bàn, ra khỏi sinh tử. Nhưng nghĩa hơi trái. Tâm giải thoát nghĩa là đã lìa phiền não, được tuệ giải thoát, tâm tương ứng cũng không bị trói buộc, gọi là tâm giải thoát. Đối với các đường Đức Phật đã đạt được điều này.

Kinh: *Mâu-ni khéo tu “không” như thế... Kính lễ Đấng không vô sở trụ.*

Tán: Đây là một lần quy kính, tán thán chứng chân không. Ngài Thanh Biện giải thích rằng: “Khéo tu “Không” nghĩa là chứng chân lý”, như hư không không ngăn ngại, như hoa sen chẳng nhiễm bùn dơ, các tướng đã tận trừ, lại không có chỗ để trừ vì sinh tử đã diệt tận. Nguyện xuất thế đã viên mãn, lại không có gì là nguyện, cho nên nay kính lễ bậc đạt chân đế vô trụ như hư không; ngài Hộ Pháp giải thích: “Khéo tu “không”, nghĩa là hai loại không hữu, một là Thuấn-nhã, đây gọi là không, không này là vô, tức biến kế sở chấp; hai là Thuấn-nhã-đa, Hán dịch là tánh không, tức tánh của không; thể tức chân như tánh là hữu. Khéo tu biến kế sở chấp không cho nên tất cả tướng đều trừ, khéo tu tánh không viên thành thật cho nên tất cả nguyện đều viên mãn. Do đó quy y Phật, như hư không vô trụ. Bản dịch xưa tựa như có, nhưng trong văn lại thiếu.

Kinh: *Lúc bấy giờ, Bảo Tánh... hỏi ta về nghiêm tịnh cõi Phật.*

Tán: Trong phần nói về nhân viên thì từ đây trở xuống là phần thứ hai trình bày việc thưa hỏi. Gồm có bốn:

1. Bảo Tánh thưa hỏi.
2. Phật tán thán bảo nên nghe.
3. Bảo Tánh vâng lời.
4. Như Lai nói rộng thêm.

Đây là văn đầu. A là vô, nậu-đa-la là thượng, tam là chánh, miệu là đẳng, tam là chánh, Bồ-đề là giác, gọi chung là Vô thượng Chánh

đẳng Chánh giác, như thường phân biệt giải thích, không cần phải nói nhiều. Phát thú nghĩa là năm trăm trưởng giả phát tâm cầu hướng đến. Họ đều hỏi ta về nghiêm tịnh cõi Phật, là gồm hai, nghĩa là cõi thanh tịnh được trang nghiêm tức là tướng trạng của cõi nước, và tu tập để trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật, tức là nhân tịnh độ, cho nên hỏi có hai ý:

1. Tướng trạng của cõi Phật thanh tịnh.
2. Nhân tu để được cõi ấy.

Bản dịch xưa nói “Nguyện nghe hạnh tịnh độ”, tức chỉ hỏi về nhân mà chẳng có ý hỏi về tướng tịnh độ.

Kinh: *Nói lời này xong... phân biệt giải thích.*

Tán: Đây là nói về việc Đức Phật tán thán, bảo nên nghe. Có hai: Đầu tiên là khen và sau là bảo.

Kinh: *Bấy giờ, Bảo Tánh... đều mong được nghe nhận.*

Tán: Đây là nói về Bảo Tánh vâng mệnh cung kính nghe. “Thiện tai! Thế Tôn!” là lời cung kính. Bản dịch xưa không có lời này.

Kinh: *Bấy giờ, Đức Thế Tôn... nghiêm tịnh cõi Phật.*

Tán: Từ đây trở xuống là nói về việc Như Lai giải thích rộng. Theo văn gồm hai đoạn:

1. Đáp câu hỏi trước.
2. Bảo trang nghiêm tâm.

Đáp có hai: Đầu tiên là đáp về tướng tịnh độ; sau đó là đáp về nhân trang nghiêm.

Trong đoạn đáp về tướng tịnh độ lại có ba: Đầu tiên là nêu chung, kế đến là luận riêng và sau cùng là giải thích nguyên do.

Đây là đoạn văn thứ nhất, nêu lên. Cõi phàm có hai là thế gian hữu tình và khí thế gian. Cõi Thánh có hai là Bồ-tát và bảo phương. Hai loại này hợp chung tạm gọi là cõi nước (độ). Là hữu tình thì không có cõi nước riêng khác. Do có hữu tình mới có khí thế giới. Nếu hữu tình thành Bồ-tát thì khí thế giới biến thành bảo phương. Bồ-tát vốn muốn hóa độ các hữu tình khiến cho tất cả đều được xuất thế, mà biến ược độ thành bảo phương, nhưng căn bản không biến khí thế giới thành tịnh độ, khí là ngọn; vì thế nay nêu lên cõi hữu tình vì đó là nơi Bồ-tát tu hành để trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật. Cho nên thế tục có câu: “Người là gốc của một nước, gốc chắc thì nước an ninh”, tức đồng với nghĩa này. Bản dịch xưa nói: “Các loại chúng sinh là cõi Phật Bồ-tát”, văn nghĩa đều khác nhau. Nghiêm tịnh cõi thành Phật ở đương lai gọi là tịnh cõi Phật, chứ chẳng phải khi còn là Bồ-tát mà đã gọi là cõi Phật.